



## Mục lục

---

### NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

---

#### 3 TẠ NGỌC TẤN:

Nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường

---

#### 22 PHẠM VĂN LINH:

Nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

---

#### 35 VŨ TIẾN LỘC:

Thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay

---

---

**LÝ LUẬN - THỰC TIỄN**

---

**47 TRẦN HỒNG THÁI:**

**Đánh giá tác động của cực đoan khí hậu dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với phát triển bền vững**

---

**56 ĐẶNG HOÀNG HẢI:**

**Phát triển thương mại điện tử**

---

**THÔNG TIN-TƯ LIỆU**

---

**68 Tọa đàm chuyên gia về một số nội dung trong Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII của Đảng**

---



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

# NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỰC HIỆN TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

● GS, TS TẠ NGỌC TẤN

*Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương*

## I. Thành tựu trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

Mặc dù chưa có tổng kết khái quát lý luận về yêu cầu giải quyết mối quan hệ lớn giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, song nội dung của các yếu tố cụ thể cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố đó đã được Đảng ta nhận thức và quan tâm trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Ngay từ “Chánh cương vắn tắt” năm 1930, Đảng đã đề cập nhiệm vụ về “phương diện xã hội” là “Dân chúng được tự do tổ chức/ Nam nữ bình quyền/ Phổ thông giáo dục theo công nông hóa” đồng thời với nhiệm vụ về “phương diện kinh tế” là “Mở mang công nghiệp và nông nghiệp”. Đến Đại hội II (1951), cùng với nhiệm vụ đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, trừ diệt bọn phản quốc, giành độc lập cho dân tộc, Đảng ta cũng nhấn mạnh nhiệm vụ “Xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con

người mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hóa đế quốc. Đồng thời, phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng”<sup>1</sup>. Trong Báo cáo “Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội”, đồng chí Trường Chinh Tổng Bí thư Đảng đã phân tích, làm rõ nội dung hai nhiệm vụ lớn: mở mang kinh tế và phát triển văn hóa giáo dục. Như vậy, ngay trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, nhất là điều kiện khắc nghiệt của chiến tranh chống đế quốc xâm lược, Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng mục đích cuộc cách mạng rất rõ ràng, hướng tới con người, vì con người, xác định các yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Đại hội III của Đảng (1960), đề ra đường lối xây dựng nền kinh tế theo

phương hướng, “phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ”. Đồng thời với xây dựng nền kinh tế, là “đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật; biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa và có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến”<sup>2</sup>. Trên cơ sở đường lối chung ấy, Đại hội III đề ra 5 *nhiệm vụ cơ bản* của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, trong đó, nhiệm vụ cơ bản thứ tư là: “Cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân thêm một bước, làm cho nhân dân ta được ăn no, mặc ấm, tăng thêm sức khỏe, có thêm nhà ở và được học tập, mở mang sự nghiệp phúc lợi công cộng, xây dựng đời sống mới ở nông thôn và thành thị”<sup>3</sup>. Như vậy, về nhận thức và đường lối, Đảng đã có bước cải thiện với cách nhìn rõ hơn, toàn diện hơn về sự cần thiết phát triển cân đối, hài hòa giữa kinh tế và đời sống xã hội, giữa nâng cao điều kiện vật chất với

làm phong phú hơn đời sống tinh thần cho nhân dân.

Đại hội IV (1976) xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn mới là: “Tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa. Trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu”<sup>4</sup>. Trong đường lối chung do Đại hội IV đề ra, vấn đề phát triển văn hóa, xây dựng con người, cải thiện cuộc sống toàn diện cho nhân dân được quan tâm trong mối quan hệ chặt chẽ với công nghiệp hóa, phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đại hội VI của Đảng (1986), mở đầu cho công cuộc Đổi mới với chủ

trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó đặc biệt là thừa nhận sản xuất hàng hóa và tư bản tư nhân; thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tự do lưu thông hàng hóa, xóa bỏ mọi hình thức ngăn sông, cấm chợ. Cùng với đường lối đổi mới trong kinh tế, Đại hội VI nhấn mạnh: “Chính sách xã hội nhằm phát huy mọi khả năng của con người và lấy phục vụ con người làm mục đích cao nhất. Coi nhẹ chính sách xã hội cũng là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc”<sup>5</sup>. Cụ thể, hơn trong chính sách xã hội là: Bảo đảm việc làm cho người lao động, thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao chất lượng giáo dục nhằm hoàn thiện nhân cách con người xã hội chủ nghĩa, tiếp tục phát triển nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, dịch vụ y tế, v.v..

Cương lĩnh năm 1991 đã xác lập đường lối đổi mới của Đảng về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh năm 1991 đề ra phương hướng xây dựng đất nước, trong đó, “phát triển

lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại..., không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội” gắn liền với “cải thiện đời sống nhân dân” và “tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội”<sup>6</sup>. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000, đã xác định rõ: “Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là *vì con người, do con người*, đặt con người vào vị trí trung tâm, giải phóng sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng của mỗi cá nhân”. Trong quá trình thực hiện mục tiêu này, cần bảo đảm: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường”. Như vậy, về cơ bản trong đường lối của Đảng, vấn đề tăng trưởng kinh tế vẫn song hành với yêu cầu phát triển đời sống tinh thần, cải thiện các khía cạnh xã hội, phục vụ cho đời sống con người ngày càng tốt đẹp hơn.

Từ thực tiễn công cuộc Đổi mới, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong

thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã lần đầu tiên đề ra 8 mối quan hệ lớn cần giải quyết trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, trong đó có *mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội*. Việc đưa ra các mối quan hệ lớn xuất phát từ tính quy luật của quá trình xây dựng đất nước. Các bình diện, các tiến trình xã hội đều có mối quan hệ, tác động qua lại, gắn bó với nhau, trở thành điều kiện cho nhau trong quá trình phát triển chung. Vì thế, Đảng ta chủ trương “thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước đi, từng chính sách” cụ thể. Việc nhận thức và giải quyết tốt các mối quan hệ giữa các bình diện, các tiến trình kinh tế - xã hội chính là điều kiện cho sự phát triển hài hòa, bền vững của đất nước. Mặt khác, đó là điều kiện giúp cho nhân dân được thụ hưởng những thành tựu mới nhất của công cuộc đổi mới, cuộc sống của nhân dân được cải thiện toàn diện, không ngừng, đúng như mục đích cách mạng. Đến lượt nó, sự phát triển văn hóa, cải thiện đời sống



*Các tình nguyện viên trồng rừng phòng hộ ven biển tại địa bàn xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu \_ Ảnh: TL*

nhân dân còn là động lực, giúp vào việc động viên sức người, sức của và các nguồn lực to lớn của xã hội vào công cuộc xây dựng đất nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Vấn đề *bảo vệ môi trường* được đặt ra một cách khẩn thiết trong điều kiện hiện nay, khi con người chạy theo lợi nhuận, khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển các ngành sản xuất bằng mọi giá, bất chấp sự nguy hại, đang từng ngày, từng giờ phá hủy môi trường

đất, nước và không khí. Sự tác động vô trách nhiệm của con người vào môi trường thiên nhiên không chỉ phá hoại rừng, làm ô nhiễm nguồn nước, đất đai và không khí, mà còn là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng trái đất nóng lên, nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh bùng phát và diễn biến ngày càng khốc liệt. Những vấn đề về môi trường đang trở thành nguy cơ về an ninh phi truyền thống, đe dọa sự tồn vong của loài người. Riêng với nước ta,

những nguy cơ về môi trường đang hiện hữu, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân ở nhiều địa phương, nhất là khu vực Tây Nam Bộ. Thực tế này đòi hỏi chúng ta đã đến lúc phải có thái độ, quan điểm rõ ràng về môi trường, phải đặt vấn đề môi trường trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế để xem xét, giải quyết nhanh và bảo đảm chất lượng.

Có thể nói rằng, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là một vấn đề nhất quán trong đường lối chung của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong suốt quá trình cách mạng, từ khi giành được độc lập, tự do, nắm được chính quyền, Đảng và Nhà nước ta không bao giờ lơ là trong việc phát triển văn hóa, xây dựng môi trường xã hội tích cực, cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân đi đôi với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xây dựng đất nước cường thịnh. Đặc biệt sau gần 35 thực hiện đường lối đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, toàn diện có tính chất lịch sử, thúc đẩy giải quyết hài hòa, tích

cực mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, cải thiện rất cơ bản và toàn diện môi trường xã hội, đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho nhân dân.

Về tăng trưởng kinh tế, so với thời kỳ đầu đổi mới, chúng ta đã có những bước đi thần kỳ, những thành tựu to lớn chưa từng thấy. Liên tục từ năm 1990 đến nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta đều nằm trong tốp các nước có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu của khu vực và thế giới. Riêng trong giai đoạn 10 năm 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 6,4%/năm. GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2020 đã đạt khoảng 3.000USD, tăng đến hơn 31 lần so với năm 1990 là 95USD. Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,1 triệu đồng (xấp xỉ 2.000 USD) năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước từ hơn 60% năm 1990 giảm còn dưới 3% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Nguồn lực đầu tư của nhà nước cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhất là đường giao thông, hạ tầng kinh tế, hạ tầng giáo dục, được quan tâm hơn. Chương trình xây



dựng nông thôn mới đã đạt được những kết quả to lớn, đã góp phần cải thiện cuộc sống của cư dân khu vực nông thôn một cách toàn diện. Đến hết năm 2019, cả nước có 54% số xã, 111 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 99,7% số xã có trường tiểu học và mẫu giáo, 99,5% số xã có trạm y tế. Dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao về chất lượng, thuận lợi về điều kiện tiếp cận. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90,7% năm 2020 (năm 1990 chưa có gì). Chỉ số phát triển con người của Việt Nam được cải thiện từng năm, thuộc nhóm nước có chỉ số phát triển con người trung bình cao của thế giới. Công tác bảo vệ môi trường sống, ứng phó với những nguy cơ từ an ninh phi truyền thống như nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường... được chú trọng, góp phần bảo đảm cuộc sống an toàn cho nhân dân. Chúng ta đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, được đánh giá là điểm sang của thế giới về các lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo, y tế, giáo dục. Những thành tựu to lớn trong tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đã giúp cho *đời sống vật chất* được cải thiện không ngừng, tạo ra các điều kiện thuận lợi cơ bản, bảo đảm cho sự phát triển của văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Con người Việt Nam, lớp lớp kế tục nhau, đã kết nối truyền thống tốt đẹp của cha ông, phát huy trí tuệ, tài năng, sáng tạo, vượt qua các thử thách khắc nghiệt của chiến tranh, thích ứng nhanh chóng với cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vươn lên làm chủ nhiều tiến bộ khoa học - công nghệ, đoàn kết chung sức xây dựng đất nước. Đó cũng là kết quả logic của sự đổi mới trong nhận thức, đổi mới chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, tạo điều kiện ngày càng tốt hơn, thuận lợi hơn cho sự phát triển toàn diện của *văn hóa và con người Việt Nam*.

*Đời sống văn hóa, tinh thần* của người dân ngày càng được cải thiện, đáp ứng nhu cầu phong phú, toàn diện và không ngừng tăng lên của nhân dân. Hệ thống giáo dục, đào tạo quốc dân được tăng cường về nguồn lực đầu tư, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đội ngũ nhà giáo, nhà quản lý giáo dục. Nhà nước thực hiện nhiều

chính sách, bảo đảm công bằng, hỗ trợ một cách hợp lý, giúp cho mọi người dân đều có điều kiện hưởng thụ nền giáo dục tốt đẹp, suốt đời. Sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo không chỉ góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, mà còn là một yếu tố quan trọng góp phần hoàn thiện nhân cách, xây dựng lối sống tích cực cho thanh niên, thiếu niên, những chủ nhân tương lai của đất nước.

Về thể chế, Hiến pháp năm 2013 và hệ thống luật pháp đã thể chế hóa các nguyên tắc, yêu cầu về tiến bộ, công bằng xã hội, các điều kiện bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Con người được giáo dục, bảo vệ và tạo các điều kiện ngày càng thuận lợi hơn cho sự phát triển toàn diện, theo nguyên tắc “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”. Quyền tự do báo chí, ngôn luận, tự do sáng tạo và quảng bá các giá trị văn hóa, nghệ thuật; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tiếp cận thông tin, v.v.. của người dân được tôn trọng và bảo vệ.

*Việc thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa* được đẩy mạnh làm cho môi trường xã hội của đất nước ngày càng tốt đẹp, các quyền tự do dân chủ của công dân được thực hiện rộng rãi với những chế định đảm bảo ngày càng chặt chẽ. Việc thực hiện “Quy chế dân chủ ở cơ sở” đã có đóng góp tích cực vào việc thực hiện quyền làm chủ của người dân, bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của họ trong các quyết định về kinh tế - xã hội ở các địa phương. Nhiều phong trào xã hội rộng rãi được thực hiện như: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “xây dựng gia đình văn hóa mới”, “Xây dựng nông thôn mới”, “Xây dựng đô thị văn minh”, “Văn hóa doanh nghiệp”, “Văn hóa doanh nhân”, “Đường phố tự quản”, v.v.. đã góp phần tạo nên chuyển biến to lớn trong xây dựng môi trường sống tích cực, lành mạnh cho con người, hạn chế những biểu hiện tiêu cực, xuống cấp về đạo đức xã hội.

*Cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu*, được đẩy mạnh, không chỉ hạn chế những thiệt hại về của cải tài sản của nhà

nước, của nhân dân; mà quan trọng hơn là loại khỏi các cơ quan đảng, nhà nước những phần tử cơ hội, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đục khoét nhà nước, đục khoét nhân dân, làm cho bộ máy hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, qua đó mà lấy lại và củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ. Đó cũng là trường học để rèn đe, giáo dục về đạo đức công vụ, trách nhiệm chính trị - xã hội cho chính đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức, có quyền.

*Tự do tôn giáo, tín ngưỡng và tự do không tôn giáo, tín ngưỡng* được tôn trọng và được Đảng, Nhà nước, hệ thống luật pháp bảo vệ. Các tín ngưỡng truyền thống được tôn trọng và phát huy ý nghĩa xã hội tốt đẹp. Các tôn giáo chính thức được hoạt động và phát triển thuận lợi theo chính sách, pháp luật nhà nước. Nhiều cơ sở, tổ chức tôn giáo đã tích cực đóng góp nguồn lực, tham gia phát triển kinh tế, xã hội, chung tay giải quyết những khó khăn, góp phần xây dựng phát triển các địa phương. Chính sách dân tộc của

Đảng tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào các dân tộc ít người phát triển kinh tế, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa bản sắc, từng bước cải thiện cuộc sống. An ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm một cách cơ bản, thường xuyên. Đời sống vật chất và văn hóa và an sinh xã hội của đồng bào các tôn giáo, các dân tộc ít người được cải thiện.

*Các hoạt động văn hóa* như văn học, nghệ thuật, thư viện, bảo tàng, phát huy giá trị các di sản văn hóa, đều được Đảng, Nhà nước quan tâm phát triển. Trong năm 2019, gần 60 nhà xuất bản cả nước đã xuất bản trên 33.000 cuốn sách với 400 triệu bản in, hàng nghìn sách điện tử đã được phát hành phục vụ nhu cầu đọc của nhân dân. Hệ thống báo chí, truyền thông đại chúng phát triển nhanh, kỹ thuật, công nghệ ngày càng hiện đại. Hiện nay, cả nước có 868 cơ quan báo chí đang hoạt động, trong đó có 184 cơ quan báo in, 660 tạp chí in, 24 cơ quan báo điện tử độc lập với hơn 19.000 nhà báo được cấp thẻ. Đảng có 87 kênh phát thanh, 191 kênh truyền hình, trong đó có nhiều kênh kết nối, hợp tác quốc tế

của 2 đài phát thanh, truyền hình quốc gia, 64 đài địa phương và 5 đơn vị hoạt động truyền hình của các bộ, ngành. Theo số liệu thống kê năm 2019, ở Việt Nam đang có 64 triệu người sử dụng Internet, chiếm 66% dân số, 143,3 triệu thuê bao điện thoại, bằng 148% dân số, trong đó phần lớn người dân sử dụng điện thoại thông minh, loại phương tiện có thể truy cập Internet mọi nơi, mọi lúc trên lãnh thổ Việt Nam. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại tạo điều kiện mở mang thuận lợi cho người dân Việt Nam có nhiều cơ hội để học tập, nâng cao hiểu biết, giao lưu, kết nối văn hóa với các nền văn hóa trên thế giới. Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao đều có sự mở rộng, có nhiều kết quả tích cực, góp phần tích cực nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Đảng, Nhà nước đã nhận thức rõ và đầy đủ hơn nội dung, tính chất, tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề môi trường. Bảo vệ môi trường trở thành trở thành một yêu cầu song song, không thể tách rời với phát triển kinh tế. Bước đầu, chúng ta đã

có nhận thức rõ và sâu sắc hơn về tính chất và tác động của môi trường đối với tăng trưởng kinh tế và các ngành nghề, khu vực khác. Việc hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, dự báo và giải quyết các vấn đề về môi trường đã có nhiều đổi mới, gắn với khoa học, công nghệ.

Có thể nói, những kết quả to lớn về nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường trong thời gian vừa qua là rất to lớn, toàn diện. Những kết quả đó, một mặt là hệ quả trực tiếp của đường lối đổi mới của Đảng về phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội trong thời gian vừa qua, mặt khác, trở thành nguồn vốn xã hội, nguồn lực nội sinh cho sự tăng trưởng kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

## **II. Những nhận thức sai lầm và luận điệu thù địch về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường**

Trong điều kiện hiện nay, sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, phong

trào cộng sản và công nhân trên thế giới rơi vào thoái trào, tình hình khu vực và thế giới có những biến chuyển hết sức phức tạp, các thế lực thù địch càng tìm mọi cách xuyên tạc, chống phá Đảng, Nhà nước và công cuộc xây dựng, phát triển đất nước của chúng ta, xuyên tạc, phủ nhận những thành tựu của ta trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Có thể thấy sự chống phá của các thế lực thù địch, bất mãn, chống đối tập trung vào 2 nhóm vấn đề sau:

1. *Phủ nhận chủ nghĩa xã hội dẫn đến phủ nhận sạch trơn mọi thành tựu mà công cuộc xây dựng phát triển đất nước đạt được.* Những kẻ chống phá thường dựa vào một số luận điệu sau đây để phủ nhận chủ nghĩa xã hội. Và cùng với đó là sự phủ nhận đối với sự tiến bộ, công bằng xã hội trong thực tế ở nước ta hiện nay.

*Thứ nhất*, chủ nghĩa xã hội là học thuyết được nghiên cứu, tổng kết dựa trên thực tế xã hội châu Âu, mà xã hội châu Âu không phải là xã hội châu Á, nghĩa là giữa hai xã hội ấy có

những đặc điểm khác biệt rất xa với nhau. Do đó, học thuyết về chủ nghĩa xã hội không thể áp dụng vào châu Á, vào Việt Nam. Mặt khác, thực tế xã hội châu Âu từ giữa thế kỷ XIX đến nay đã có những thay đổi hết sức to lớn, toàn diện, vì thế những kết quả nghiên cứu của Mác, Ăng ghen về chủ nghĩa xã hội không thể áp dụng vào tình hình thực tế hiện nay ở Việt Nam hay bất cứ đâu trong thế giới hiện đại.

Đúng là trên thực tế, đời sống xã hội ở các châu lục khác nhau, thậm chí ở các địa phương khác nhau trong một quốc gia, đều có những tính chất, đặc điểm riêng có. Đó là những tính chất, đặc điểm về văn hóa hay những biểu hiện khác nhau trong các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, những đặc điểm phổ biến, những mối quan hệ có tính quy luật của xã hội là của chung nhân loại, không phân biệt châu lục hay quốc gia, lãnh thổ. Ví như tình yêu, gia đình có thể có những biểu hiện, hình thức hay tục lệ khác nhau nhưng đó là những mối quan hệ chung của mọi quốc gia, dân tộc, là một yếu tố cơ bản không thể thiếu để tạo nên xã

hội loài người. Cũng như nhà tư bản ở châu Âu, hay châu Á đều bóc lột người lao động dựa trên giá trị thặng dư và nguồn gốc của sự bóc lột ấy đều do sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Học thuyết của Mác là kết quả của sự nghiên cứu, tổng kết lịch sử nhân loại để phát hiện ra tính quy luật trong sự vận động của xã hội loài người, trong đó chỉ ra tất yếu đi đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nó không phải đơn thuần là nghiên cứu về một mô hình xã hội cụ thể ở châu Âu vào một thời điểm cụ thể là giữa thế kỷ XIX. Mặt khác, chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết khoa học. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Chủ nghĩa Mác - Lênin là kim chỉ nam cho hành động, chứ không phải là kinh thánh”<sup>7</sup>, vì thế, những người cộng sản tuyệt nhiên không tiếp nhận nó như những giáo lý khô cứng, mà phải biết vận dụng sáng tạo, làm sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đất nước, từng lúc và từng nơi một cách hợp lý. Ngõ hầu, đó là một phương pháp nhận thức khoa học, phương pháp hành động đúng đắn không chỉ với học thuyết Mác -

Lênin, thực tiễn cách mạng Việt Nam, mà còn với mọi học thuyết khoa học chân chính, mọi hoạt động thực tiễn của xã hội con người nói chung. Chính vì thế cần phải nói rằng, luận điệu xuyên tạc giá trị của Chủ nghĩa Mác - Lênin trên là siêu hình, phi thực tế, hoàn toàn phi lý, không đếm xỉa đến những vấn đề có tính phổ biến, những quy luật chung của xã hội loài người. Cùng với đó, những thành tựu về tiến bộ, công bằng xã hội của chúng ta là thực tế, được cả thế giới công nhận, không ai có thể che giấu và bôi nhọ.

*Thứ hai*, cố tình coi sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu chứng tỏ rằng, học thuyết về chủ nghĩa xã hội là sai lầm, không đáng tin cậy.

Đúng là không chỉ có chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô, Đông Âu, mà cả hệ thống xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ, nhưng điều hoàn toàn không có nghĩa là học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội là sai lầm và không còn giá trị. Xin nhớ rằng, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô, Đông Âu chỉ là một mô hình cụ thể. Ngoài mô hình đó, trên thế giới vẫn

đang tồn tại và phát triển những mô hình cụ thể khác của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Chưa kể, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trong hơn 70 năm tồn tại đã thu được những thành tựu vĩ đại, là đối trọng buộc chủ nghĩa tư bản phải có những thay đổi, mở rộng dân chủ, giảm thiểu sự khắc nghiệt trong các chính sách thủ đoạn bóc lột người lao động, là động lực và chỗ dựa cho các dân tộc bị nô dịch đứng lên chống đế quốc thực dân, giành độc lập tự do. Mặt khác, cho dù chế độ xã hội chủ nghĩa không còn duy trì ở một số quốc gia trên thế giới, nhưng những giá trị mà nó mang lại cho loài người và xã hội ở các quốc gia đó vẫn còn sống mãi, không bao giờ mất đi. Lý tưởng về chủ nghĩa xã hội, không còn người bóc lột người, con người được sống hạnh phúc trong một môi trường xã hội nhân văn, vẫn là một khát vọng của chung nhân loại.

*Thứ ba*, một số người cho rằng, Đảng, Nhà nước ta đang cố tình làm sai tư tưởng Hồ Chí Minh vì Người chỉ nói đến “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh” mà không

nói đến chủ nghĩa xã hội. Đó là sự xuyên tạc trắng trợn tư tưởng Hồ Chí Minh. Trên thực tế, khi Hồ Chí Minh đọc Sở thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin, Người đã tìm thấy ở đây “con đường giải phóng dân tộc”. Đó chính là con đường tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc để tiến lên xây dựng chế độ xã hội xô-viết, tức là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, như Lê nin đã chỉ ra: “chỉ có chế độ xô-viết là chế độ có thể thực sự đảm bảo quyền bình đẳng giữa các dân tộc, bằng cách thực hiện trước hết sự đoàn kết tất cả những người vô sản, rồi đến toàn thể quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản”<sup>8</sup>. Và chính là xuất phát từ tư tưởng Hồ Chí Minh mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định nguyên tắc cơ bản trong đường lối cách mạng là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*. Người cũng đã nhiều lần nhấn mạnh rằng “phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn”, rằng “vì có tiến lên chủ nghĩa xã hội thì nhân dân mình mỗi ngày

một no ấm thêm, Tổ quốc mỗi ngày một giàu mạnh thêm”<sup>10</sup>.

Từ sự phủ nhận chủ nghĩa xã hội, những kẻ thù địch phủ nhận sạch trơn tất cả những thành tựu của cách mạng, trong đó có những thành tựu to lớn về tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Cách làm thường thấy nhất của họ là so sánh tình trạng kinh tế, xã hội của nước ta với những nước tư bản chủ nghĩa phát triển trên thế giới để phê phán, cho rằng ta lạc hậu, yếu kém, không xứng tầm với danh xưng chủ nghĩa xã hội. Đây là cách nói chủ quan, không có cơ sở, phi thực tế. Nước ta phải trải qua 80 năm bị thực dân Pháp đô hộ và tiếp theo là một cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài suốt 30 năm (1945-1975). Sau năm 1975, chúng ta lại phải đối đầu với cuộc chiến tranh biên giới phía Nam, biên giới phía bắc và sự bao vây cấm vận của nhiều nước trên thế giới. Trên thực tế, chỉ sau năm 1979, đất nước ta mới thực sự có hòa bình đầy đủ để toàn tâm toàn ý tập trung vào công cuộc xây dựng, phát triển. Những thành tựu mà Việt Nam đạt

được trong gần 35 năm qua là vô cùng to lớn, được cả thế giới công nhận và đánh giá cao. Việc so sánh tình trạng kinh tế, điều kiện cơ sở vật chất giữa Việt Nam và các nước đã có hàng trăm năm hòa bình xây dựng, đã từng đô hộ, cướp bóc từ các dân tộc, quốc gia khác để làm giàu, sẽ là phi lý nếu không được xem xét trong các điều kiện lịch sử cụ thể.

2. *Lợi dụng những sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý của các cơ quan của Đảng, Nhà nước; những khó khăn tạm thời trong cuộc sống của nhân dân ta; những hiện tượng tiêu cực trong kinh tế, xã hội để nói xấu chế độ, đả kích vào tổ chức, cơ quan Đảng, Nhà nước, bôi nhọ các cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, làm nhiễu loạn tư tưởng, gây mất đoàn kết nội bộ, kích động những bức xúc trong nhân dân. Trong nhiều trường hợp, họ còn cố tình biện luận bảo vệ và kích động những hành vi vi phạm luật pháp, phá hoại trật tự trị an nhằm xuyên tạc các chính sách, luật pháp của Nhà nước Việt Nam, “nuôi dưỡng” những mầm bệnh bèn trong lòng chế độ, gây rối loạn trong cộng đồng*



và hạ thấp uy tín của nước ta trên trường quốc tế. Mục đích chung của những luận điệu này là hòng lật đổ chế độ chính trị, phá hoại công cuộc xây dựng, phát triển đất nước của nhân dân ta.

Đây là những chiêu bài được những kẻ chống phá chế độ, Đảng, Nhà nước ta thường xuyên sử dụng. Họ thường phóng đại quy mô, tính chất của những sai lầm, khuyết điểm; phân tích, đánh giá các khó khăn hạn chế theo hướng tiêu cực, đổ lỗi cho chế độ chính trị. Họ không bao giờ nhắc đến những thành tựu, thắng lợi của chúng ta, thậm chí còn tìm cách giải thích, đánh giá các thắng lợi, thành tựu của cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng, phát triển đất nước của ta theo hướng tiêu cực, nói phải thành trái, chính nghĩa thành phi nghĩa. Họ thường so sánh tình trạng kinh tế - xã hội của nước ta với các nước tư bản chủ nghĩa đã có lịch sử hàng trăm năm xây dựng trong hòa bình để nói rằng chế độ của ta không ưu việt bằng.

Cần phải nói rằng, công cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của dân tộc ta diễn ra trong những điều kiện

vô cùng khó khăn, gian khổ. Một dân tộc bị áp bức, bóc lột đến tàn tệ trong một thuộc địa nghèo nàn, lạc hậu, phải đối đầu với những thế lực thực dân, đế quốc giàu mạnh, hung hãn nhất thời đại, khỏi phải nói những thử thách đặt ra to lớn, khó khăn đến chừng nào. Bởi vậy, để giành được thắng lợi, làm sao tránh khỏi có những sai lầm, khuyết điểm. Từ đám tro tàn của chiến tranh, trong vòng vây thù địch của kẻ thù và cả “đồng đội” cũ, khi vòng tay bạn bè của cả phe xã hội chủ nghĩa đã rời xa, chúng ta bắt tay vào xây dựng, phát triển đất nước. Xoay chuyển tình thế, trong cái khó tìm ra cái khôn, biến bất lợi thành lợi thế, vững tin và kiên trì với con đường đã định, sáng tạo và cần cù lao động, tạo dựng nên cơ đồ đất nước như hôm nay - đó là thực tế sáng chói như mặt trời, không bàn tay xấu xa nào có thể che khuất được. Những khó khăn, khuyết điểm trong xây dựng, phát triển đất nước là khó tránh khỏi. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, “có làm thì có sai”, “Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài”<sup>11</sup>. Vấn đề là chúng ta

đã dám nhìn thẳng vào sự thật, nhận ra và kiên quyết sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm để tiếp tục thúc đẩy công cuộc đổi mới đi tới, quyết tâm thực hiện bằng được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

### **III. Định hướng, giải pháp đột phá giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường trong thời gian tới**

Trong định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng, phát triển đất nước từ nay đến giữa thế kỷ XXI, vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường không chỉ là một nội dung nhiệm vụ cụ thể rất quan trọng, mà còn là điều kiện tiên quyết để bảo đảm cho sự phát triển bền vững đất nước, vì con người. Để giải quyết tốt mối quan hệ lớn, quan trọng đó, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã hoạch định đường lối chung về phát triển kinh tế - xã hội, đề ra hệ thống những giải pháp toàn diện, cụ thể.

#### *1. Về tăng trưởng kinh tế, các giải*

pháp tập trung giải quyết các vấn đề:

*Thứ nhất*, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển mạnh từ tăng trưởng theo chiều rộng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư và nguồn tài nguyên sang tăng trưởng theo chiều sâu, chủ yếu dựa vào ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh. Thúc đẩy phát triển sản xuất từ chỗ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang hướng quan tâm thích đáng đến thị trường trong nước, phát huy vai trò quyết định của nội lực, đồng thời chủ động khai thác lợi thế cạnh tranh, tăng nhanh giá trị quốc gia và tham gia nhanh, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Cơ cấu lại các ngành, các khu vực kinh tế, ưu tiên phát triển các ngành quan trọng, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, coi trọng phát triển kinh tế tư nhân, coi đó là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Đổi mới cơ cấu đầu tư chủ yếu dựa trên yêu cầu của thị trường, tăng cường chọn lọc hiệu quả và trình độ kỹ thuật, công nghệ trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

*Thứ hai*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với phát triển kinh tế tri thức, phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, xây dựng lực lượng sản xuất hiện đại.

Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ, tập trung vào những ngành có lợi thế so sánh, có ý nghĩa chiến lược cho phát triển nhanh, bền vững và nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng của nông phẩm hàng hóa. Phát triển kinh tế nông thôn trên cơ sở phối hợp phát triển sản xuất nông nghiệp với dịch vụ, du lịch và đô thị, đổi mới và sắp xếp lại mô hình hợp tác xã gắn với xây dựng

nông thôn mới, không ngừng nâng cao thu nhập cho người dân sống ở nông thôn, nhất là ở khu vực miền núi, vùng xa, vùng sâu, bãi ngang và các hải đảo.

**Trong định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng, phát triển đất nước từ nay đến giữa thế kỷ XXI, vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường không chỉ là một nội dung nhiệm vụ cụ thể rất quan trọng, mà còn là điều kiện tiên quyết để bảo đảm cho sự phát triển bền vững đất nước, vì con người.**

*2. Về phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, tập trung giải quyết các vấn đề:*

*Thứ nhất*, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, kích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Phát triển toàn diện các loại hình văn học - nghệ thuật, chăm lo bồi dưỡng, tạo các điều kiện thuận lợi cho hoạt động sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sỹ, trí

thức, những người lao động nghệ thuật và sáng tạo.

*Thứ hai*, xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam làm cơ sở để xây dựng,

phát triển con người Việt Nam thời kỳ mới. Xây dựng văn hóa trong chính trị và trong kinh tế. Phát triển nhân cách, đạo đức, năng lực sáng tạo, ý thức trách nhiệm với Tổ quốc, với xã hội của người dân. Tôn vinh lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nhân rộng các giá trị nhân văn, cái đẹp trong cuộc sống, đấu tranh chống tiêu cực, sai trái làm ảnh hưởng đến thuần phong, mỹ tục.

*Thứ ba*, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và điều kiện hội nhập toàn cầu. Xây dựng văn hóa cộng đồng trong sạch, lành mạnh. Xây dựng gia đình văn minh, hạnh phúc. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và đô thị, giữa đồng bằng, trung du và khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

*Thứ tư*, làm tốt công tác lãnh đạo, quản lý báo chí, truyền thông, xuất bản. Chú trọng phát triển đi đôi quản lý chặt chẽ Internet, các mạng xã hội, để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là

thanh niên, thiếu niên. Phát triển công nghiệp văn hóa gắn liền với phát triển và quản lý thị trường dịch vụ văn hóa. Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về văn hóa, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại.

*Thứ năm*, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đổi mới cơ cấu năng lượng theo hướng tiết kiệm, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới, hạn chế đến mức thấp nhất năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Ngăn chặn và khắc phục sớm sự xuống cấp của môi trường, thực hiện nghiêm ngặt phục hồi môi trường sau khai thác. Thực hiện tốt công tác nghiên cứu, dự báo về tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

3. Về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm sự phát triển

hài hòa, bền vững đất nước, tập trung vào các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, xây dựng, hoàn thiện thể chế, bảo đảm lồng ghép, kết hợp chặt chẽ tăng trưởng kinh tế nhanh với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường thực sự thực hiện trong từng bước, từng chính sách, từng dự án kinh tế, kỹ thuật.

*Thứ hai*, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội của đất nước theo hướng tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng, hiệu quả cao. Toàn bộ quá

trình tăng trưởng kinh tế dựa trên các động lực mới là: đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao; ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học - công nghệ cao, cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong các ngành kinh tế và quản lý điều hành xã hội; phát triển khu vực nông nghiệp và chuỗi giá trị nông nghiệp có giá trị kinh tế cao; tạo điều kiện thuận lợi, công bằng cho mọi thành phần, khu vực kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân năng động, tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế ■

<sup>1</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.36.

<sup>2,3</sup> Xem: ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.922-923, 932.

<sup>4</sup> *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.925-926.

<sup>5</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.905.

<sup>6</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.139.

<sup>7</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.120.

<sup>8</sup> Lê nin: *Toàn tập*, t.41, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.202.

<sup>9</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.15, Sđd, tr.392.

<sup>10,11</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, Sđd, tr.401, 216..

# NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

*Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương*

## 1. Tổng quan vấn đề

***(1) Nhận thức về tầm quan trọng, vị trí, vai trò và quan hệ biện chứng của hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc***

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ xuyên suốt trong các giai đoạn lịch sử của cách mạng Việt Nam, từ khi ra đời Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, dưới sự lãnh đạo của Đảng cho đến nay. Ở Việt Nam, giải quyết mối quan hệ này được chia làm hai thời kỳ rõ rệt, đó là khi đất nước còn chiến tranh, vừa phải chiến đấu đánh đuổi kẻ thù xâm lược, giành độc lập dân tộc và vừa xây dựng hậu phương lớn phục vụ tiền tuyến. Tiếp đó là, thời kỳ đất nước được hoà bình,

thống nhất bên cạnh nhiệm vụ to lớn đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội, thì bảo vệ Tổ quốc vẫn luôn được xác định là trọng yếu, thường xuyên. Bởi vậy, ở mỗi giai đoạn, việc nhận thức và giải quyết hai nhiệm vụ chiến lược này là vấn đề hệ trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, là một cơ sở để làm nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử ngày hôm nay.

Từ truyền thống lịch sử của dân tộc, dựng nước phải đi đôi với giữ nước là bài học mang tính quy luật, được đúc kết qua hàng nghìn năm lịch sử. Ở Việt Nam, trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, vận dụng các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bài

học này được Đảng ta khái quát thành một quan điểm lớn, là nắm vững hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đại hội lần thứ IV của Đảng, khi đất nước đã độc lập, non sông thu về một mối, Đảng ta xác định: “Xây dựng chủ nghĩa xã hội phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>, tiếp đó, Đại hội V của Đảng, xác định: “Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải đoàn kết một lòng, ra sức phấn đấu thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: một là, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; hai là, sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”<sup>2</sup>. Từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng ta vẫn nhất quán quan điểm luôn coi trọng cả hai nhiệm vụ, nhưng bắt đầu đã có những điều chỉnh phù hợp với bối cảnh mới, Đại hội VII, thông qua Cương lĩnh 1991 xác định: “Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,

bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng”<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, yêu cầu mới đòi hỏi phải cụ thể hoá vị trí, vai trò của từng nhiệm vụ, làm cơ sở cho việc hoạch định chủ trương, chính sách; xác định mục tiêu trong từng thời kỳ, điều này cũng chính là bước phát triển mới về nhận thức lý luận, về mối quan hệ của hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản này. Đại hội VIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh, việc chuyển hướng trọng tâm sang xây dựng, phát triển đất nước nhưng vẫn không được coi nhẹ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Trong điều kiện đất nước đã có hoà bình, thống nhất, nhưng điểm xuất phát thấp, nguy cơ chiến tranh, xâm lược từ bên ngoài vẫn tiềm tàng, hai nhiệm vụ này chỉ có thể giải quyết được khi đất nước mạnh lên. Do đó, trong các nhiệm kỳ Đại hội IX, X, XI nhận thức lý luận về hai nhiệm vụ chiến lược tiếp tục được hoàn thiện, xác định nhiệm vụ xây dựng giữ vai trò nền tảng đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, rằng sự ổn định và phát triển bền vững mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội là nền tảng vững chắc của quốc phòng - an

ninh. Đại hội XII khẳng định: “Gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa- nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên”<sup>4</sup>.

### ***(2) Về nội hàm, mục tiêu và quan hệ của hai nhiệm vụ chiến lược trong sự phát triển của đất nước***

Khi đất nước chưa thống nhất, nhiệm vụ và mục tiêu lớn nhất của cả dân tộc là giành độc lập dân tộc, dù có thể “đốt cháy cả dãy Trường Sơn”, “không có gì quý hơn độc lập tự do”. Nhưng khi đất nước chuyển sang giai đoạn mới, đòi hỏi phải xác định lại nội hàm, mục tiêu và mối quan hệ của hai nhiệm vụ cho phù hợp, đối với mục tiêu bảo vệ Tổ quốc, Đại hội VII, trong Cương lĩnh 1991 xác định: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu và hành động của các thế lực đế

quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”<sup>4</sup>, sự phát triển nhận thức ở đây, mở rộng cả phạm vi, đối tượng; bảo vệ Tổ quốc không chỉ là nhiệm vụ của quốc phòng và cũng không chỉ là chủ quyền, lãnh thổ. Trật tự và tầm quan trọng của từng đối tượng bảo vệ cũng được sắp xếp lại, tùy theo từng thời kỳ, phụ thuộc vào đặc điểm trong nước và quốc tế. Đại hội IX, tại hội nghị Trung ương 8, xác định rõ 6 nội dung là: *i*). Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; *ii*). Bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; *iii*). Bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; *iv*). Bảo vệ lợi ích của quốc gia, dân tộc; *v*). Bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá; *vi*). Giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điểm đặc biệt trong phát triển nhận thức của Đảng ta về giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là sự gắn kết chặt chẽ, nhuần nhuyễn hai trong một, xây dựng đi đôi với bảo vệ, xây



dựng cũng là bảo vệ và ngược lại. Lấy mục tiêu phát triển đất nước làm căn cứ để xây dựng nội hàm của cả hai nhiệm vụ.

Các kỳ đại hội Đảng X, XI và đặc biệt Đại hội XII, xác định: “Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hoá dân tộc; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”<sup>5</sup>. Nhận thức và giải quyết mối quan hệ này, là cơ sở để cụ thể hoá trong chủ trương, chính sách phát triển trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới, sự kết hợp này mới chỉ xác định: kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng và ngược lại trong quy hoạch và kế hoạch phát

triển kinh tế của cả nước và trên từng địa phương; trong quy hoạch và phát triển kinh tế vùng, các ngành công nghiệp, lấy hiệu quả kinh tế gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng- an ninh. Tiếp đó, bổ sung lĩnh vực an ninh và xã hội, đó là kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh, xây dựng cơ chế phù hợp để thực hiện sự kết hợp này, sau đó là kết hợp kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh của đất nước, và: “Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng- an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trên từng địa bàn”<sup>6</sup>.

Sự gắn kết chặt chẽ mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong nhận thức và thực hiện càng mở rộng, đi vào chiều sâu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn kết trong tổng thể phát triển của đất nước và quan hệ của Việt Nam với bên ngoài. Đại hội XII phát triển thêm sự gắn kết yếu tố văn hoá: kết

hợp chặt chẽ kinh tế, văn hoá, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hoá, xã hội. Quá trình nước ta ra khỏi bao vây, cấm vận, từng bước hội nhập sâu rộng với thế giới và tác động của hội nhập quốc tế ngày càng lớn, cả tích cực và tiêu cực đối với xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, yêu cầu bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Đồng thời, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong phát triển đất nước, đòi hỏi phải giải quyết hai nhiệm vụ này gắn kết với hoạt động đối ngoại. Việc phân loại đối tác, đối tượng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một bước tiến to lớn về nhận thức, xác định lợi ích của đất nước trong xử lý mối quan hệ này. Đại hội XII của Đảng khẳng định: “Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và

chế độ xã hội chủ nghĩa...”<sup>7</sup>. Trải qua quá trình gần 35 năm đổi mới, trong điều kiện đất nước có hoà bình, tập trung sức xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, nguy cơ xâm lược, đe dọa đến độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ vẫn còn tiềm ẩn, nhất là vấn đề Biển Đông, biên giới đất liền, sự chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch cùng với âm mưu kích động bạo loạn, lật đổ từ bên ngoài. Điều này càng cho thấy, tầm quan trọng của việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII, khi xác định quan điểm mới đã chỉ rõ: “Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”<sup>8</sup>.

Việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là quá trình tổng kết thực tiễn, bổ sung

và phát triển lý luận, hình thành hệ thống quan điểm đồng bộ, có bước đi, hình thức phù hợp và được thể chế hoá trong từng chủ trương, chính sách qua các giai đoạn của cách mạng Việt Nam. Nhờ đó, đem lại thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử ngày hôm nay.

## **2. Nhận diện các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch**

Giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một vấn đề hệ trọng không chỉ của Việt Nam mà của tất cả các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề có tính quy luật, dựng nước phải đi đôi với giữ nước. Do vậy, các thế lực cơ hội, thù địch cũng luôn tìm cách chống phá, gây mất ổn định, mong muốn chúng ta giải quyết sai, xử lý không đúng đắn tới đổ vỡ, thất bại. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy, nếu tập trung quá nhiều nguồn lực, tách riêng các nhiệm vụ, không có quan điểm đúng, dẫn tới tập trung quá nhiều cho quốc phòng, an ninh, không đủ nguồn lực cho xây dựng và phát triển kinh tế, tất yếu kinh tế kém phát triển và ngược lại, nếu chỉ

tập trung cho phát triển kinh tế, coi nhẹ quốc phòng, an ninh dẫn tới hoặc phải dựa vào sự hỗ trợ từ bên ngoài, hoặc luôn trong tình trạng bị đe dọa, phụ thuộc. Vì vậy, âm mưu, thủ đoạn của chúng là tạo ra sự mất cảnh giác, lợi dụng những khó khăn trong từng thời điểm, nhất là khó khăn về kinh tế, khó khăn về bảo vệ chủ quyền biển đảo để phê phán, xuyên tạc.

Các quan điểm sai trái, thù địch về quốc phòng, an ninh, về lực lượng vũ trang, từ lâu luôn nhấn mạnh rằng, cần phải phi chính trị hóa lực lượng vũ trang, lực lượng vũ trang chỉ tuân thủ pháp luật, không chịu sự lãnh đạo của Đảng; rằng trong lực lượng vũ trang muốn chuyên nghiệp, muốn có sức mạnh và khách quan thì không chịu sự chi phối của chính trị và ngược lại. Một đảng cầm quyền để mất dân chủ, độc đoán chuyên quyền, khi chi phối lực lượng vũ trang sẽ biến lực lượng vũ trang trở thành công cụ cho độc đoán, chuyên quyền, phe phái trong xã hội. Điều này dẫn tới suy yếu trong nhiệm vụ bảo vệ đất nước đối với bên ngoài, nhưng là công cụ bạo lực đối với trong nước.

Các thế lực cơ hội, thù địch thường rêu rao rằng, vì sợ mất vị trí lãnh đạo, mất vai trò cầm quyền, chính phủ cộng sản thường xuyên hù dọa nguy cơ từ bên ngoài, sử dụng công an, quân đội trấn áp ở bên trong để đàn áp nhân dân, để bảo vệ đặc quyền đặc lợi, tham nhũng tiêu cực, phe nhóm và lợi ích cha truyền con nối. Trong điều kiện đất nước kém phát triển, nguồn lực phát triển kinh tế, xã hội còn hạn chế, việc đề cao vai trò, tầm quan trọng của quốc phòng, an ninh thực chất là tạo ra một lãnh địa riêng, dùng tiền thuế của dân để đặc quyền đặc lợi, tham nhũng, tiêu cực ngay trong lực lượng vũ trang, không ai kiểm soát được, dẫn đến làm suy yếu đất nước.

Vấn đề quân đội làm kinh tế, sử dụng lính nghĩa vụ làm kinh tế quân đội, là một hình thức bóc lột sức lao động và kém hiệu quả, các thế lực cơ hội, thù địch cho rằng, ngày nay trên thế giới, rất ít quốc gia sử dụng quân đội làm kinh tế, ngay cả Trung Quốc cũng hạn chế và đang có xu hướng bỏ hình thức này. Quân đội làm kinh tế vừa thiếu chuyên nghiệp, vừa mở

rộng quy mô quân đội không cần thiết, đặc biệt là dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, vì đây là lãnh địa riêng khó kiểm soát. Quân đội làm kinh tế sẽ dẫn tới cạnh tranh không lành mạnh, thậm chí làm lãng phí nguồn lực của đất nước. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh không minh bạch, lãng phí; sử dụng ngân sách nhà nước mua vũ khí, trang thiết bị cho quân đội, công an luôn không minh bạch, công khai, dẫn tới nhiều tiêu cực.

Chia rẽ quân đội với công an, lực lượng vũ trang với nhân dân, cho rằng Đảng, Nhà nước phân biệt đối xử, coi quân đội quan trọng hơn công an trong khi chiến tranh đã kết thúc. Nguồn lực đất nước đầu tư cho quân đội nhiều hơn công an, trong khi tổ chức bộ máy của công an đã sắp xếp lại, giảm đi đáng kể, quân đội lại cơ bản giữ nguyên, nhiều lĩnh vực, địa bàn không cần thiết, làm cho quy mô quân số lớn, lãng phí trong khi nhiệm vụ an ninh ngày càng lớn hơn. Lực lượng vũ trang hiện nay lẽ ra tập trung vào chống Trung Quốc, trong khi xử lý vấn đề Biển Đông lại sợ Trung Quốc, nhưng

lại đàn áp nhân dân. Một số cán bộ quân đội, công an, trong đó có nhiều cán bộ cao cấp thoái hoá, biến chất bảo kê cho tội phạm, xã hội đen, tham nhũng tiêu cực, giữ nhiều trọng trách quan trọng ở Trung ương và địa phương.

Một số quan điểm quốc phòng, an ninh của Việt Nam là không phù hợp, nhất là trong điều kiện tình hình Biển Đông hết sức phức tạp; Việt Nam chủ trương 3 không, đặc biệt là không liên minh quân sự là cứng nhắc, ấu trĩ, mơ hồ về tình đồng chí với Trung Quốc hoặc sợ Trung Quốc. Trên thế giới nhiều nước tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh hơn Việt Nam, họ vẫn liên minh quân sự với Mỹ, nhờ đó có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế, có đủ sức mạnh để răn đe sự xâm lăng từ bên ngoài. Trong khi Việt Nam, tiềm lực kinh tế và quốc phòng đều yếu, bị Trung Quốc đe dọa trực diện, xâm chiếm trái phép nhiều đảo của Việt Nam trên biển đông rất ngang ngược, phi lý nhưng Việt Nam bỏ lỡ nhiều cơ hội để liên minh với Mỹ, tranh thủ sức mạnh của Mỹ để răn đe Trung Quốc...

Việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam chưa tốt, bỏ phí nhiều nguồn lực trong và ngoài nước. Một số lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, tư nhân làm tốt nhưng không được nhà nước tin cậy. Một số vấn đề liên quan đến lợi ích của đất nước, nhất là vấn đề biên giới, chủ quyền biển đảo, sự xâm lăng về kinh tế, văn hóa từ bên ngoài, nhất là Trung Quốc, khi có những tiếng nói khác, đều bị quy chụp là cơ hội, thù địch; một số phản kháng bất bạo động thì bị đàn áp; thông tin trên báo chí, mạng xã hội thì bị ngăn cấm..., điều này làm cho Trung Quốc lấn tới, đe dọa chủ quyền biển đảo của Việt Nam, cho rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam là tay sai của Trung Quốc, sợ Trung Quốc.

### **3. Những luận cứ đấu tranh phản bác**

Sự lớn mạnh toàn diện của đất nước là một thực tế không thể phản bác, để đất nước có được cơ đồ to lớn như ngày nay, đòi hỏi phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam có điểm xuất phát thấp về kinh tế, bị chiến tranh tàn phá, luôn bị các thế lực bên ngoài, mạnh hơn ta nhiều lần, nhòm ngó

xâm chiếm đất đai, chủ quyền biển đảo. Ngày nay, ít có quốc gia nào trên thế giới có được lịch sử chống ngoại xâm anh dũng, kiên cường như Việt Nam. Chiến tranh là điều nhân dân Việt Nam không mong muốn, nhưng để bảo vệ nền độc lập thì dân tộc, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đều nhất tề đứng lên, đánh đuổi giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước. Khi hoà bình thì cùng nhau xây dựng để “non sông Việt Nam sánh vai với các cường quốc năm châu”. Đây thực chất là việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một quan điểm lớn của Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ngấm sâu vào ý thức của mỗi người dân. Nhờ có chủ trương, phương thức lãnh đạo, thực hiện đúng đắn, không chỉ nguồn lực trong nước mà nguồn lực nước ngoài giúp đỡ; không chỉ nguồn lực Nhà nước mà nhân dân cũng tham gia. Bởi vậy, Việt Nam không chỉ giải quyết tốt vấn đề thống nhất, độc lập, chủ quyền lãnh thổ được giữ vững mà đời sống nhân dân không ngừng được nâng lên, xã hội ổn định; nhiều chỉ tiêu phát triển,

tiến bộ xã hội, đặc biệt là các mục tiêu thiên niên kỷ đều về sớm như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ trẻ em đi học, xóa đói, giảm nghèo, được thế giới đánh giá cao.

Ở Việt Nam, quân đội, công an đều tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc và Nhân dân. Khác với các nước trên thế giới, các lực lượng vũ trang ở Việt Nam đều từ Nhân dân mà ra, do Đảng Cộng sản Việt Nam sáng lập và rèn luyện, là đội quân cách mạng, đội quân công tác, có tổ chức chặt chẽ. Sức mạnh của quốc phòng, an ninh ở Việt Nam là sức mạnh tổng hợp, không chỉ là sự lớn mạnh không ngừng về trang thiết bị, vũ khí mà còn là ở sức mạnh ý chí, tinh thần do Đảng giáo dục và rèn luyện, thực tế này lý giải vì sao, Việt Nam là một nước nhỏ, kém phát triển, nhưng luôn đánh bại các đế quốc lớn xâm lược. Vì vậy, quân đội và công an ở Việt Nam không chỉ tuân thủ theo pháp luật, mà còn đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống.

Việc có những cán bộ quân đội, công an, trong đó có cả cán bộ cao cấp thoái hoá, biến chất, không làm thay đổi bản chất tốt đẹp, trong sáng của lực lượng vũ trang từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng. Trong lịch sử cách mạng nước ta, kể cả những lúc khó khăn, cũng có những cán bộ thoái hoá, biến chất và đều bị xử lý nghiêm, đó là quy luật của sự đào thải, nhờ đó, lực lượng vũ trang của ta vững mạnh, tinh nhuệ và phát triển như ngày nay. Bên cạnh đó, chúng ta cũng có không ít những ví dụ về những vụ việc nghiêm trọng, sai phạm lớn trong quân đội, an ninh các nước, trong đó có cả nước Mỹ.

Vấn đề quân đội, công an làm kinh tế, do đặc điểm lịch sử, tính tổ chức chặt chẽ, lực lượng vũ trang Việt Nam được giao một số nhiệm vụ làm kinh tế, trên thực tế, nhiều nhiệm vụ rất hiệu quả. Như, một số lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng, an ninh; đường tuần tra biên giới; một số nhiệm vụ liên quan đến chủ quyền biển đảo, một số

nhiệm vụ kinh tế- xã hội, phòng chống thiên tai, đóng góp thêm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, xoá đói giảm nghèo,... Tuy nhiên, trước yêu cầu mới, Đảng, Nhà nước và trực tiếp quân đội, công an đã điều chỉnh nhiều nhiệm vụ, thích ứng với điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quân đội, công an chỉ còn thực hiện một số rất ít nhiệm vụ kinh tế - xã hội cụ thể, phù hợp. Đất đai quốc phòng, an ninh được quy hoạch lại, những vị trí, địa bàn không thật sự cần thiết liên quan đến chiến lược phòng thủ của đất nước, đều được bàn giao để thực hiện các chương trình dân sự, phục vụ cho phát triển đất nước.

Về một số quan điểm liên quan đến quốc phòng, an ninh, đặc biệt là chủ trương 3 không, nhất là quan điểm không liên minh với nước này để chống nước kia... Điều này thể hiện sự nhất quán, yêu chuộng hoà bình của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta. Quân đội, công an Việt Nam là công cụ để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ, bảo vệ công cuộc đổi

mới, bảo vệ lợi ích dân tộc, lợi ích chính đáng của Nhân dân... Thực tiễn lịch sử Việt Nam đã chứng minh rằng, bảo vệ nền độc lập của mình không ai khác, phải bằng sức mạnh của chính mình, “lấy sức ta mà giải phóng cho ta”. Từ mục tiêu cao cả, tính chính nghĩa của sự nghiệp cách mạng mà tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè, nhân dân quốc tế, nhất quán quan điểm: “nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng”, “sức mạnh dân tộc kết hợp sức mạnh của thời đại”, đây là những quan điểm sâu sắc, được thực hiện trên nhiều lĩnh vực, trong đó có quốc phòng, an ninh. Không ai có thể làm thay, không dựa hẳn vào lực lượng, quốc gia nào để giải quyết công việc của chính mình. Nhờ có những quan điểm đúng đắn về quốc phòng, an ninh nói riêng, giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung, Việt Nam không những bảo vệ vững chắc, đất nước phát triển, không phụ thuộc vào một quốc gia nào.

Việc bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ trong đó có chủ quyền biển, đảo là kiên quyết, nhất quán từ trong nhận

thức và hành động của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Trong mọi hoàn cảnh, một tấc đất, chủ quyền dân tộc, chúng ta cũng không từ bỏ. Nhờ những thái độ kiên quyết, kiên trì đó, chủ quyền của đất nước trên đất liền, trên biển chúng ta vẫn giữ vững được cho đến hôm nay, biên giới trên đất liền được phân định rõ ràng, minh bạch theo luật pháp quốc tế, trên biển, đảo chúng ta giữ nguyên trạng. Cần phải thấy rằng, tranh chấp chủ quyền biển đảo là một vấn đề cần phải giải quyết lâu dài, kiên trì; tránh vấp phải âm mưu, kích động, chia rẽ của các thế lực cơ hội, thù địch. Nôn nóng, giản đơn và mắc mưu kẻ địch thì chẳng những kinh tế không phát triển, xã hội không ổn định mà chủ quyền, an ninh chúng ta cũng không giữ được. Đó là bài học xương máu cần tỉnh táo.

Cần phải thấy rằng, các thế lực cơ hội, thù địch không từ bỏ âm mưu, thủ đoạn chống phá đất nước, ngay cả khi chúng ta làm tốt. Chúng luôn xuyên tạc, bóp méo sự thật, lợi dụng các phương tiện thông tin, nhất là mạng xã hội, vu cáo, bôi nhọ, chống phá, làm người dân nghi ngờ, mất



lòng tin... Bởi vậy, đòi hỏi chúng ta luôn tỉnh táo, kiên trì đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái thù địch, tránh thụ động, theo đuôi, thậm trí mất phương hướng.

#### 4. Kiến nghị

- Tiếp tục đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận làm sáng tỏ những vấn đề mới về giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Những vấn đề về an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống; cạnh tranh của các nước lớn; biến đổi khí hậu, thiên tai bệnh dịch; tác động của cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển nước ta trong tình hình mới.

- Phải đặt việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, các khâu đột phá, nhất là những điểm nghẽn trong sự phát triển và giải quyết mối quan hệ này. Đánh giá

đúng thời cơ, nguy cơ nhất là những tác động từ bên ngoài, vấn đề biển đông, chủ nghĩa khủng bố, dân tộc cực đoan, cạnh tranh giữa các nước lớn tác động đến chủ quyền, an ninh, đến sự ổn định và phát triển của Việt Nam.

- Dự báo tác động, âm mưu chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch. Đổi mới nội dung, phương thức đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, nâng cao sức đề kháng của toàn dân trước những thông tin sai trái, thù địch. Quan tâm đúng mức việc đấu tranh trên internet, mạng xã hội, nhất là với thế hệ trẻ.

- Bổ sung một số nhận thức mới về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, nhất là những giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém. Xác định đúng mục tiêu trong từng thời kỳ, giữa việc giải quyết mối quan hệ này với xây dựng lực lượng quân đội, công an trong tình hình mới; gắn kết quốc phòng, an ninh

với đối ngoại; điều chỉnh và cụ thể hoá nội hàm về đối tác, đối tượng...

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong cung cấp thông tin phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; xây dựng luận cứ thuyết phục, kịp thời, đúng đối tượng; rà soát công tác quy hoạch, các công trình kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, phát hiện những mâu thuẫn, điểm nghẽn để có

giải pháp khắc phục kịp thời. Tiếp tục điều chỉnh, sắp xếp lại các đơn vị quân đội, công an làm kinh tế theo hướng giảm dần những lĩnh vực không cần thiết, chấm dứt các loại hình doanh nghiệp quân đội, công an, kinh doanh thương mại, dịch vụ. Rà soát lại đất đai quốc phòng, an ninh được sử dụng làm kinh tế hoặc các mục đích khác không phải quốc phòng, an ninh ■

<sup>1</sup> Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III tại Đại hội IV

<sup>2</sup> Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IV tại Đại hội V

<sup>3</sup> Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.10-11.

<sup>4</sup> Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.82.

<sup>5</sup> Cương lĩnh 1991, tài liệu đã dẫn, tr.11.

<sup>6,8</sup> Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.147, 149.

<sup>7</sup> Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.82.

<sup>9</sup> Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng, Hà Nội, 4-2020, tr.26.

# THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRONG HỆ THỐNG DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● TS VŨ TIẾN LỘC

*Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*

**Đ**ại hội XII của Đảng đã khẳng định vai trò quan trọng của nguồn nhân lực chất lượng cao với quan điểm: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu...”. Đại hội XII của Đảng cũng đưa ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực trong thời gian tới, đòi hỏi cần phải: “Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng

*lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực trong nhà trường cũng như trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành”.*

Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định “Mục tiêu tổng quát phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 là đưa nhân lực Việt Nam trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương

*đường các nước tiên tiến trong khu vực, trong đó một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới”.*

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt, khi Việt Nam đã phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA), yêu cầu đặt ra đối với chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam là phải chuẩn bị lực lượng lao động để có thể đáp ứng và hưởng lợi từ các cam kết quốc tế. Mặc dù, Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn cung lao động dồi dào và ổn định nhưng trước xu thế hội nhập và sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Việt Nam cũng đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới.

### **1. Thực trạng nguồn nhân lực trong hệ thống doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay**

Có thể thấy, lợi thế lớn nhất hiện nay của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê,

Việt Nam có khoảng 96,5 triệu dân, trong đó, tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm ước tính là 54,7 triệu người, bao gồm 19 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 34,7%); khu vực công nghiệp và xây dựng 16,1 triệu người (chiếm 29,4%); khu vực dịch vụ 19,6 triệu người (chiếm 35,9%).

Đồng thời, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua cũng đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Theo Tổng cục Thống kê, năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động (tương đương 4.791 USD/lao động), tăng 272 USD so với năm 2018. Tính theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2019 tăng 6,2% so với năm 2018, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 5,8%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Song song với đó, chất lượng lao động Việt Nam trong những năm qua cũng đã từng bước được nâng lên.

Lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài...

Chất lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp đã được cải thiện trong giai đoạn 2012-2017, thể hiện qua tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc đào tạo ngắn hạn đã giảm đi, trong khi tỷ lệ lao động được đào tạo ở các trường đại học, trường cao đẳng đã tăng thêm. Cụ thể, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trong khu vực doanh nghiệp đã giảm từ 24% năm 2012 xuống còn 20% năm 2017, tỷ lệ lao động qua đào tạo ngắn hạn không có chứng chỉ thì giảm mạnh từ 25% xuống còn 20%. Trong khi đó tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng đã tăng từ 7% lên 8%, lao động có trình độ đại học tăng từ 15% lên 18%. Đáng chú ý là việc lao động được đào tạo bởi các trường cao đẳng, trung cấp nghề vẫn còn thấp, cho thấy mức độ đáp ứng của các trường nghề cũng như định hướng giáo dục ở Việt

Nam vẫn chú trọng giáo dục đại học nhiều hơn.

Xét theo khu vực doanh nghiệp, dường như lao động trong các doanh nghiệp FDI có trình độ chuyên môn thấp nhất, khi mà tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng cao nhất, chiếm đến gần 44%. Điều này cho thấy rõ việc các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn vừa rồi chủ yếu để tận dụng nguồn nhân lực phổ thông giá rẻ. Trong khi đó, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc chỉ đào tạo dưới 3 tháng trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng ở mức cao, chiếm 39,5%. Lao động trong các doanh nghiệp nhà nước có trình độ cao nhất, chỉ có 23% số lao động chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng, trong khi tỷ lệ lao động có trình độ đại học cao nhất, chiếm 23%.

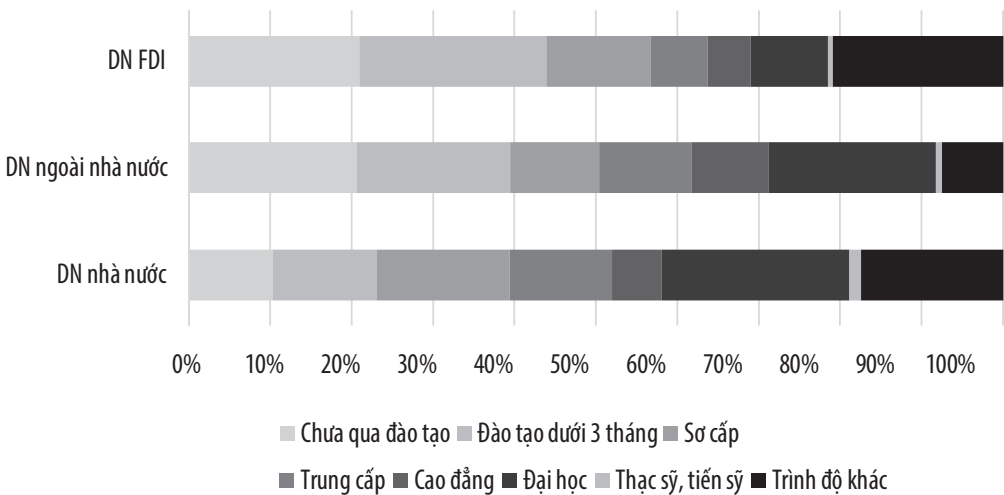
Xét về đội ngũ chủ doanh nghiệp ở Việt Nam, nguồn nhân lực tinh hoa nhất của doanh nghiệp, nhìn chung trình độ của chủ doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều cải thiện trong giai đoạn 2012-2017. Trong đó, tỉ lệ chủ doanh nghiệp đạt trình độ Đại học trở lên ngày càng tăng, tỉ lệ chủ doanh

nghiệp đạt các trình độ từ trung cấp trở xuống có xu hướng giảm, đặc biệt là ghi nhận sự giảm tỉ trọng rõ rệt ở các trình độ đào tạo dưới 3 tháng và chưa qua đào tạo. Cụ thể, theo số liệu thống kê năm 2017, Việt Nam có 62% chủ doanh nghiệp đạt trình độ đại học, 3% đạt trình độ trên đại học. Dù vậy, vẫn còn tỉ lệ không nhỏ các chủ doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ đạt trình độ từ bậc sơ cấp trở xuống (14%), đặc biệt tỉ lệ chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo còn cao (8%).

Xét theo hình thức sở hữu, nhìn chung số lượng chủ doanh nghiệp đạt

trình độ đại học đều chiếm phần lớn, đặc biệt tỉ lệ này chiếm đa số ở DNNN và DN FDI (lần lượt là 71,2% và 76,1%). Ở khu vực DNNN, chủ doanh nghiệp có trình độ trên Đại học chiếm đến 26,6% và không có chủ doanh nghiệp nào ở mức đào tạo dưới 3 tháng hoặc chưa qua đào tạo. Tương tự như vậy, đối với DN FDI, trình độ của chủ doanh nghiệp cũng đạt mức cao, đa số đều đạt từ bậc trung cấp trở lên. Trong khi đó, các chủ doanh nghiệp thuộc khu vực DN ngoài nhà nước có tỉ lệ từ bậc Đại học trở lên chiếm ít hơn hai loại hình sở

### Trình độ lao động phân theo khu vực doanh nghiệp năm 2017



*Nguồn: Xử lý số liệu từ khảo sát doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê*

hữu còn lại (chỉ có 3,1%), và còn phần nhiều chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo (8,3%) hoặc đào tạo dưới 3 tháng (1,8%). Tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ sơ cấp, trung cấp hoặc cao đẳng cũng cao hơn nhiều so với hai khu vực còn lại. Điều này cho thấy chất lượng chung của lực lượng chủ doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước (thể hiện qua trình độ đào tạo) vẫn thấp hơn đáng kể hai khu vực doanh nghiệp còn lại.

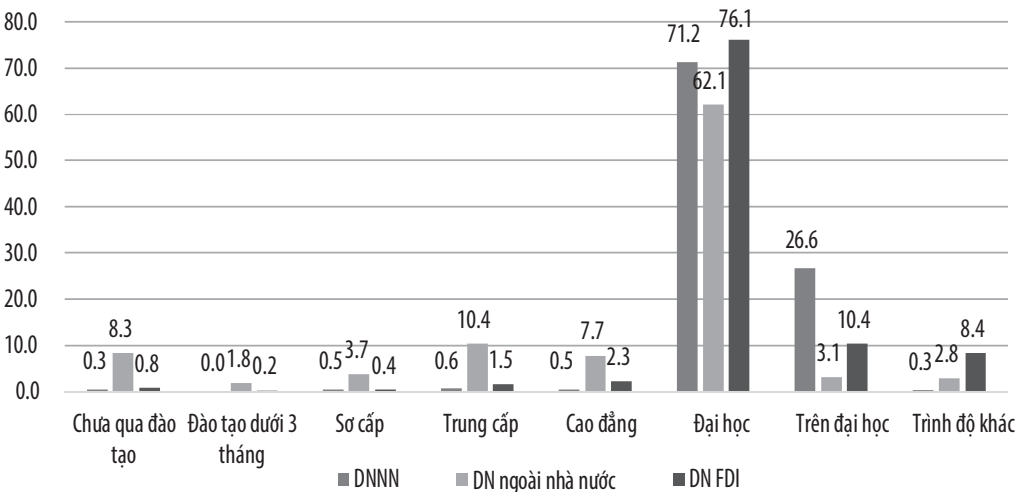
**Khó khăn, thách thức đặt ra đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao tại doanh nghiệp**

**(nhất là doanh nghiệp nội địa) ở Việt Nam**

Mặc dù Việt Nam đang có “cơ cấu dân số vàng” nhưng Việt Nam cũng đang phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số, do vậy lợi thế lực lượng lao động trẻ sẽ mất dần đi theo thời gian. Một vấn đề khác, là nền kinh tế sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề từ hiện tượng biến đổi khí hậu, khiến một số ngành suy giảm mạnh về lợi thế cạnh tranh.

Tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với Doanh nghiệp năm 2019, theo thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**Trình độ của chủ doanh nghiệp phân theo khu vực doanh nghiệp, 2017**



*Nguồn: Xử lý số liệu từ khảo sát doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.*

có tới 75% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong khi đó, nhân lực được coi là yếu tố then chốt của sự phát triển bền vững doanh nghiệp.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đạt mức 3,79 điểm (trong thang điểm 10) xếp hạng thứ 11 trong số 12 quốc gia được khảo sát tại châu Á. Trong khi Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ đạt 5,76 điểm; Malaysia đạt 5,59 điểm.

Năm 2019, Tập đoàn nhân sự ManpowerGroup (Hoa Kỳ) công bố bảng phân tích dựa trên dữ liệu thu thập từ 76 quốc gia trên toàn cầu, trong đó có những điểm đáng lưu ý liên quan đến thị trường lao động Việt Nam. Cụ thể, trong công bố Tổng chỉ số lao động 2019 (TWI, phân tích trên 100 yếu tố đánh giá tính sẵn sàng về kỹ năng, hiệu quả chi phí, năng suất lao động...), Việt Nam xếp hạng 57 trong số 76 quốc gia trên toàn cầu (so với hạng 43 năm 2018) và hạng 13 trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (so với hạng 12 năm 2018) về phương diện tìm

nguồn ứng viên, tuyển dụng và giữ chân người có kỹ năng. Theo phân tích, Tỷ lệ lao động có kỹ năng cao tại Việt Nam năm 2019 chỉ chiếm 11,6% tổng lực lượng lao động 57,5 triệu người của quốc gia (có tăng khá khiêm tốn 0,8% so với năm 2018).

Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp.

Theo số liệu khảo sát doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2017, xét theo ngành nghề kinh doanh, nông nghiệp, lâm thủy sản là nơi có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo cao nhất, chiếm đến 34,5% tổng số lao động trong ngành. Đứng ngay sau đó là ngành xây



dụng và cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải với lần lượt 32,5% và 26,6% lao động chưa qua đào tạo. Việc tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trong các ngành này cao, một phần do tính chất công việc chủ yếu cần lao động phổ thông. Tuy nhiên, đối với các ngành như Công nghiệp chế biến có đến 1/5 lao động chưa qua đào tạo sẽ ảnh hưởng đến chi phí đào tạo của doanh nghiệp, kéo theo đó là làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến ở Việt Nam. Tương tự, việc tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống vẫn còn cao (chiếm đến 18,5%) sẽ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành du lịch, một trong những ngành được xác định là ngành mũi nhọn ở Việt Nam. Nếu tính cả lao động chưa qua đào tạo và đào tạo dưới 3 tháng thì ba ngành có tỷ lệ cao nhất là: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (62,46%), công nghiệp chế biến chế tạo (47,84%), xây dựng (51,55%).

Ở chiều ngược lại, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là

ngành có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo thấp nhất, chỉ với 1,1%, tiếp đến là các ngành thông tin và truyền thông (2,85%), giáo dục và đào tạo (3,78%). Đây cũng chính là ba ngành có tỷ lệ lao động trình độ đại học cao nhất, lần lượt là: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (64,83%), thông tin và truyền thông (62,68%), giáo dục và đào tạo (56,67%). Điều này cho thấy đây là những ngành có chất lao động cao nhất trong khu vực doanh nghiệp. Trong khi đó công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và xây dựng là những ngành có trình độ lao động thấp nhất trong khu vực doanh nghiệp khi không chỉ tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo cao nhất, mà tỷ lệ lao động có trình độ đại học cũng thấp nhất, lần lượt là 8,13%, 10,67% và 15,62%.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và độ mở của nền kinh tế, các nhà quản trị doanh nghiệp buộc phải thích ứng nhanh về mọi mặt, trong đó việc tuyển chọn, sắp xếp, đào tạo đội ngũ nhân sự mang đến hiệu quả kinh doanh tích cực và ngày càng được doanh nghiệp quan tâm.

Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh (Falmi), nhu cầu về nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp hiện nay đang phát triển theo hướng thu hút cần nhân lực có trình độ cao, nhân lực qua đào tạo chiếm đến 82,92%. Trong đó, nhu cầu nhân lực có trình độ đại học trở lên chiếm 12,46%; cao đẳng chiếm 17,04%; trung cấp chiếm 26,04%; sơ cấp nghề - công nhân kỹ thuật lành nghề chiếm 27,38%.

Lao động là một trong những nguồn lực chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chính vì thế, chất lượng nguồn nhân lực sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng lao động, nghiên cứu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI (gọi tắt là PCI) đã xây dựng một chỉ số thành phần đánh giá chất lượng đào tạo lao động từ phía cộng đồng doanh nghiệp. Chỉ số này đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các

ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

Kết quả khảo sát PCI đã cho thấy, các doanh nghiệp đã cảm thấy có sự cải thiện về chất lượng đào tạo lao động ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2017 khi mà giá trị trung vị ngày càng tăng lên. Sự cải thiện ngày càng rõ nét khi mà cả giá trị thấp nhất và cao nhất của chỉ số này cũng có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, cùng với sự cải thiện này thì khoảng cách giữa tỉnh có giá trị thấp nhất và cao nhất về chỉ số đào tạo lao động đã ngày càng lớn, điều này chứng tỏ sự cải thiện này là không đồng đều.

Mặc dù chỉ số tổng hợp về đào tạo lao động theo nghiên cứu PCI có được cải thiện, tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cảm thấy hài lòng về chất lượng lao động tại tỉnh lại có chiều hướng giảm đi. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về chất lượng lao động tại tỉnh đã giảm liên tục từ 95,1% xuống còn 89,7% trong giai đoạn 2013-2017.

Theo một nghiên cứu gần đây của Viện Khoa học lao động xã hội, hiện năng suất lao động ở Việt Nam và

trình độ quản trị doanh nghiệp rất thấp và hiện 2/3 người lao động đang thiếu hụt kỹ năng về lao động và kỹ thuật; 55% số doanh nghiệp cho rằng rất khó tìm kiếm nguồn lao động có chất lượng cao. Trong khi trên 60% số doanh nghiệp FDI đang có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam, nhưng nếu không nâng cao chất lượng nguồn lao động thì rất khó có thể thu hút đầu tư.

Như vậy, xu thế hội nhập sẽ kéo theo tính cạnh tranh trong thị trường nhân lực sẽ rất cao, trong khi mức độ sẵn sàng của giáo dục nghề nghiệp Việt Nam còn chậm. Cạnh tranh giữa nước ta với các nước trên thế giới trong việc cung cấp nguồn lao động chất lượng cao ngày càng tăng đòi hỏi chất lượng giáo dục nghề nghiệp phải được cải thiện đáng kể theo hướng tiếp cận được các chuẩn của khu vực và thế giới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang diễn ra rất mạnh mẽ, bên cạnh những thách thức là nguy cơ mất việc làm. Bởi lẽ đặc trưng nổi bật của CMCN 4.0 là nhiều công đoạn sản xuất sẽ được thay thế bằng máy móc, sẽ là mối đe

doạ với lực lượng lao động trình độ thấp đang làm việc trong các nhà máy. Là hạt nhân và chịu nhiều tác động của cuộc CMCN 4.0, song nhiều công nhân hiện nay chưa nhận thức rõ về những thách thức mình sẽ gặp phải trong thời đại mới. Với nhiều doanh nghiệp, cuộc cách mạng này được cho là chỉ diễn ra ở các nước phát triển hiện đại, không ảnh hưởng đến Việt Nam và không ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, thu nhập của người lao động, nên chưa có ý thức đào tạo, học tập để thích ứng với thời cuộc.

Bên cạnh đó, Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2019 chỉ ra rằng, yếu tố đầu tiên thúc đẩy doanh nghiệp quyết định tự động hóa là nhằm giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lao động mới, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp khó tuyển được lao động lành nghề phù hợp.

Tuy nhiên, về việc người lao động có nguy cơ mất việc do tự động hóa, cũng nên nhìn cuộc CMCN 4.0 một cách tích cực, đó là tự động hóa nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, không nhằm mục đích thay thế con người. Tự động hóa sẽ

thay thế con người ở những công việc đơn giản, ngược lại các công ty sẽ tăng thêm đội ngũ nhân lực có tay nghề cao để có thể quản lý được máy móc. Khi tự động hóa, thị trường lao động sẽ phải chuyển đổi theo hướng tích cực hơn và chất lượng của đội ngũ nhân sự sẽ được nâng cao.

Dù vậy, cuộc CMCN 4.0 với sự bùng nổ ứng dụng internet, công nghệ số, thiết bị thông minh, robot vào sản xuất, đang đặt ra cho thị trường lao động Việt Nam nhiều thách thức. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài.

Việt Nam có thể sẽ phải chịu sức ép về vấn đề giải quyết việc làm và phải đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp hoặc thiếu việc làm, vì nước ta có quy mô dân số lớn nhưng chất lượng lao động thấp, sẽ đứng trước nguy cơ không có cơ hội tham gia làm những công việc có mức thu nhập cao, bị thay thế bởi lao động robot, trang thiết bị công nghệ thông minh.

**2. Một số giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp tại Việt Nam**

Tại Diễn đàn “Nâng tầm kỹ năng lao động Việt Nam”, tổ chức tại Hà Nội tháng 11/2019, theo khảo sát của Ngân hàng thế giới và Viện Nghiên cứu quản lý trung ương với sự tham gia của 350 công ty thuộc lĩnh vực sản xuất và dịch vụ tại Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, 66% người sử dụng lao động nước ngoài và 36% doanh nghiệp trong nước không hài lòng với chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam. Nguyên nhân của đánh giá này là do khoảng cách quá lớn giữa giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam hiện nay với nhu cầu của thị trường lao động.

Thời kỳ hội nhập đã, đang đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với người lao động Việt Nam, cần phải nâng cao vị thế của lao động Việt Nam. Lâu nay Việt Nam được biết đến như là quốc gia có lao động giá rẻ, làm dây chuyền lắp ráp, nhưng trong CMCN 4.0 lợi thế này sẽ bị mất đi. Thị trường lao động đòi hỏi nguồn nhân lực phải có nhiều kỹ năng khác ngoài kiến thức chuyên môn như: khả năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo hay trình độ tin học...

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực cho các doanh nghiệp nội địa, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và hội nhập kinh tế quốc tế, thời gian tới cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Trước hết, cần bám sát hơn nữa nhu cầu thực tiễn trong thị trường, đảm bảo hài hòa cung - cầu lao động có kỹ năng nghề nghiệp. Cần phát triển mô hình gắn kết chặt chẽ nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp, thông qua các cơ chế chính sách, ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào toàn bộ chương trình giáo dục nghề nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp phải tham gia từ việc xây dựng nội dung đào tạo, cử cán bộ tham gia đào tạo, tiếp nhận học viên thực tập và tuyển dụng học viên sau khi tốt nghiệp. Nhà trường tập trung tạo điều kiện cho các giảng viên nâng cao chất lượng chuyên môn, tiếp cận kỹ năng mới từ doanh nghiệp, quốc tế, nâng cao chất lượng giảng dạy, các trang thiết bị học tập, thực hành. Nhà nước cần có một số chính sách ưu đãi cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp tham gia đào tạo nguồn nhân lực (ví dụ, khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của

doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế).

Hai là, phát triển đào tạo nghề có chuẩn mực, chất lượng quốc tế để đáp ứng yêu cầu cao của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, làm sao để học viên có kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm phù hợp với thách thức hội nhập. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần cải thiện chương trình đào tạo hơn để bắt kịp xu thế, tăng cường hơn nữa kết nối với doanh nghiệp; cần có tiếng nói chung nhằm tăng cường mối quan hệ bền vững và hiệu quả giữa nhà trường, doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực.

Ba là, nâng cao tính dự báo của thị trường lao động việc làm. Việc nắm bắt nhanh nhạy và dự báo sớm nhu cầu nhân lực kỹ năng cao của doanh nghiệp và nền kinh tế trong giai đoạn tới là cần thiết để giúp định hướng hợp tác doanh nghiệp, nhà trường. Giáo dục nghề nghiệp phải đổi mới, kết hợp đào tạo “những gì thị trường cần” và “những gì thị trường sẽ cần”, chú trọng đào tạo các kỹ năng mềm và ngoại ngữ cùng với đào tạo tay nghề chuyên môn.

Bên cạnh đó, phải coi trọng việc đào tạo lao động trẻ theo công nghệ mới cùng với việc đào tạo lại cho lao động có tuổi, nâng cao trình độ cho lao động đang làm việc tại doanh nghiệp. Đồng thời, cần cơ chế thu hút lao động có kỹ năng, tay nghề cao sau khi kết thúc hợp đồng lao động ở nước ngoài trở về làm việc tại các doanh nghiệp trong nước.

Bốn là, tăng cường và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn để tạo được sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp đối với toàn xã hội. Cần có giải pháp để nâng cao nhận thức của xã hội, các gia đình, học sinh, doanh nghiệp và tổ chức xã hội về vai trò của nguồn nhân lực có kỹ năng, lành nghề.

Năm là, tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện chương trình đào tạo doanh nhân, chương trình đào tạo về khởi sự doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh CMCN 4.0; trang bị cho doanh nhân mới những kiến thức cần thiết về kinh doanh, về pháp luật, trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững; từng bước tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong đào

tạo quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.

Sáu là, khi hầu hết các công việc trong tương lai đòi hỏi năng lực kỹ thuật số, Việt Nam cần chắc chắn lực lượng lao động kỹ thuật số sắp tới sẵn sàng cho tương lai và được trang bị tốt để thích ứng với quá trình phát triển này. Việt Nam cần tiếp tục xây dựng một hệ thống giáo dục sẵn sàng cho Công nghiệp 4.0, đào tạo lực lượng lao động địa phương về các công nghệ tiên tiến. Lực lượng lao động cần được đào tạo về tư duy phản biện, kỹ năng số và phân tích dữ liệu thông qua mô hình STEAM (Khoa học, Công nghệ Kỹ thuật, Nghệ thuật và Toán học). Hơn nữa, trình độ tiếng Anh và kỹ năng giao tiếp sẽ ngày càng trở nên quan trọng đối với người lao động Việt Nam để đạt được lợi thế cạnh tranh trong thị trường lao động của khu vực ngày càng hội nhập, cũng như tham gia vào nền kinh tế dịch vụ. Đồng thời, cần khuyến khích sáng tạo và đặt nền móng cho một nền kinh tế tri thức có tính đổi mới. Về lâu dài, khả năng đổi mới sẽ sớm trở thành yếu tố quyết định cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế ■



# ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CỰC ĐOAN KHÍ HẬU DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

● GS, TS TRẦN HỒNG THÁI

*Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường*

## 1. Mở đầu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đang là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại, có tác động bất lợi trên nhiều lĩnh vực của đời sống trên cả quy mô toàn cầu, khu vực và quốc gia. Biến đổi khí hậu không những khiến nhiệt độ tăng và nước biển dâng, mà còn khiến cho các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan biến động mạnh hơn cả về không gian và thời gian, xảy ra với tần suất nhiều hơn và diễn biến bất thường hơn. Theo báo cáo của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO),

nhiệt độ trung bình toàn cầu đạt mức cao kỷ lục trong giai đoạn 2010 - 2019 và là 5 năm liên tiếp có nhiệt độ cao nhất trong 140 năm qua. Tổn thất do thiên tai, cực đoan khí hậu gây ra tăng liên tục trong những thập kỷ vừa qua. Theo Cơ quan chiến lược về giảm nhẹ thiên tai của Liên hợp quốc (UNISDR), trong giai đoạn 1998-2017 kinh tế thế giới chịu thiệt hại 2.250 tỷ đô la Mỹ, cao hơn 250% so với 20 năm trước đó. Với xu thế biến đổi khí hậu như hiện tại nếu không quyết liệt thực hiện các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu,

thiệt hại cho nền kinh tế đến năm 2050 trên toàn thế giới do biến đổi khí hậu sẽ là 7.900 triệu đô la Mỹ và 3% GDP trên toàn cầu (Economist Intelligent Unit, 2019), trong đó mức giảm GDP của châu Á ước tính là 2,6%.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan, trong đó bão, lũ lụt và hạn hán là thường xuyên và nguy hiểm nhất. Các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan gia tăng, không những gây ảnh hưởng và thiệt hại nhiều tới tài nguyên, kinh tế, phát triển xã hội, mà còn có thể ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Tổng thiệt hại do thiên tai gây ra đối với nước ta trong một thập kỷ gần đây từ năm 2009-2019 gần 250 nghìn tỷ đồng và thiệt hại về người lên tới hơn 2500 người. Tính riêng năm 2018, với hơn 13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, 212 trận dông, lốc sét, 14 trận lũ quét, sạt lở đất; 9 đợt gió mạnh trên biển; 4 đợt rét đậm, rét hại; 11 đợt nắng nóng, 23 đợt không khí lạnh; 30 đợt mưa lớn trên diện rộng và lũ lớn tại

thượng nguồn sông Cửu Long sau 7 năm, kể từ 2011, thiệt hại cho nền kinh tế ước tính 20,000 tỷ đồng và 218 người chết và mất tích. Bài viết này trình bày kết quả đánh giá sự thay đổi của các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan tại Việt Nam trong thời gian gần đây, khả năng tác động đến các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và đề xuất một số giải pháp ứng phó.

## **2. Những ghi nhận về cực đoan khí hậu ở Việt Nam**

- **Bão, áp thấp nhiệt đới:** Là quốc gia có đường bờ biển dài trên 3.000km với gần 110.000 tàu thuyền đánh bắt hải sản, cùng với các hoạt động kinh tế, vận tải trên biển, ven biển nên thường xuyên chịu tác động trực tiếp của các cơn bão hình thành từ Thái Bình Dương (một trong 05 ổ bão lớn nhất thế giới); trung bình hàng năm có từ 11-12 cơn bão và ATNĐ trên Biển Đông, trong đó 5 - 6 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền. Điển hình phải kể đến: bão Linda năm 1997 đổ bộ vào phía Nam bán đảo Cà Mau và đúng 20 năm sau (năm 2017) đã xuất hiện bão Tembin có hướng di chuyển và



cường độ tương tự như bão Linda; bão Damrey năm 2005 đổ bộ vào khu vực phía Nam của Thanh Hóa và Bắc Bộ trùng với thời kỳ triều cường, gió cấp 10-11, giật cấp 12, đã phá hủy nghiêm trọng hệ thống đê biển và cơ sở hạ tầng (12 năm sau, năm 2017 một cơn bão cũng có tên là Damrey đổ bộ vào Phú Yên, Khánh Hòa với gió mạnh cấp 9, giật cấp 12-13, chưa từng xảy ra tại các tỉnh Nam Trung Bộ gây thiệt hại lớn về người và tài sản); năm 2013, có 14 cơn bão và 05 ATNĐ ảnh hưởng đến nước ta, trong đó có siêu bão Haiyan với sức gió cấp 16 ÷ 17 và đặc biệt năm 2017, là năm kỷ lục về số lượng bão và áp thấp nhiệt đới, với 16 cơn bão, 04 ATNĐ xuất hiện và hoạt động trên Biển Đông, trong đó bão số 10, số 12 đổ bộ vào khu vực Bắc và Nam Trung Bộ và bão số 16 đi qua quần đảo Trường Sa với sức gió trên cấp 11- 12 giật cấp 13-15 (rủi ro thiên tai cấp độ 4). Theo số liệu quan trắc, chưa có bằng chứng về sự thay đổi tần suất của các cơn bão bao gồm cả bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào đất liền nước ta. Tuy nhiên, số lượng các cơn bão có

cường độ mạnh có xu thế tăng lên. Mùa mưa bão hiện nay có xu hướng kết thúc muộn hơn trước đây và nhiều cơn bão đổ bộ vào khu vực phía Nam trong những năm gần đây[2].

- **Mưa lớn, ngập lụt:** Trong những năm gần đây, mưa lớn xảy ra bất thường hơn về thời gian, địa điểm, tần suất và cường độ. Mưa lớn và đặc biệt lớn xảy ra thường xuyên trên diện rộng và cục bộ đã gây lũ lớn, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất nghiêm trọng tại nhiều khu vực trên phạm vi toàn quốc, trong đó có thể kể đến trận mưa cuối tháng 10/2008 xảy ra tại Hà Nội và đồng bằng Bắc bộ gây ngập lụt nghiêm trọng trên diện rộng, nhất là tại thành phố Hà Nội; mưa đặc biệt lớn kéo dài trong 5 ngày cuối tháng 7, đầu tháng 8/2015 tại Cửa Ông (Quảng Ninh); mưa lớn kéo dài liên tục từ giữa tháng 6 đến đầu tháng 7/2017 tại các tỉnh Bắc bộ ; đợt mưa lớn trên diện rộng xuất hiện trái mùa (giữa tháng 10/2017) tại khu vực Hòa Bình, Thanh Hóa, Ninh Bình với tổng lượng từ 400 đến trên 600mm; đợt mưa đặc biệt lớn (xấp xỉ mức lịch

sử) sau bão số 12 vào đầu tháng 11/2017 tại các tỉnh miền Trung đã gây ngập sâu tại thành phố Huế, thị xã Hội An đúng vào tuần lễ Hội nghị cấp cao APEC. Năm 2019, đợt mưa lớn kỷ lục ở đảo Phú Quốc từ ngày 2/8 đến ngày 9/8 (8 ngày) đã lên tới 1158mm (chiếm 40% tổng lượng mưa năm), riêng ngày 9/8 có tổng lượng mưa lên đến 358 mm. Thời gian mưa chủ yếu tập trung từ nửa đêm và sáng.

- **Lũ:** Lũ lớn và lũ lịch sử liên tiếp xuất hiện tại các vùng, miền trên phạm vi cả nước, điển hình là năm 1996, 2002, 2015 ở Bắc bộ; năm 1999, 2000, 2003, 2007, 2009, 2010, 2011, 2016, 2017 ở Trung Bộ và năm 2000, 2001, 2002, 2011 ở Nam Bộ. Trong đó một số nơi đạt mức lịch sử, hoặc tương đương mức lũ lịch sử, như năm 1996 tại Bắc Bộ, năm 1999 tại Huế (mức lịch sử), năm 2000 tại đồng bằng sông Cửu Long (tương đương mức lịch sử tại Tân Châu, Châu Đốc và một số khu vực ở gần biển vượt mức lịch sử), năm 2011 ở Phú Yên (mức lịch sử), năm 2016 tại Bình Định (mức lịch sử); năm 2017 tại một số sông thuộc Ninh Bình,

Thanh Hóa với mức lũ vượt mức lịch sử từ 0,5 đến 1,0m gây hư hỏng nặng nề đối với hệ thống đê điều với 244 sự cố trên tổng chiều dài 90km.

- **Lũ quét, sạt lở đất:** Đây là loại hình thiên tai xảy ra thường xuyên tại các tỉnh miền núi, với đặc tính xảy ra quá nhanh, quá nguy hiểm, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Trong những năm qua, lũ quét và sạt lở đất tại các tỉnh miền núi phía Bắc có xu thế tăng rõ rệt, với tổng số 300 trận lũ quét, sạt lở đất có quy mô và phạm vi ngày càng lớn, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng, tài sản của nhà nước và nhân dân, đặc biệt năm 2017 và giữa năm 2018 lũ quét, sạt lở đất đặc biệt nghiêm trọng trên diện rộng tại các tỉnh miền núi: tại huyện Mường La (tỉnh Sơn La), Mường Chai (tỉnh Yên Bái) vào đầu tháng 8/2017; tại các huyện Tân Lạc, Đà Bắc, TP Hoà Bình (tỉnh Hòa Bình) giữa tháng 10/2017; tại các tỉnh Lai Châu, Hà Giang vào cuối tháng 6/2018; tại Quan Sơn (Thanh Hóa) vào tháng 8/2019.

- **Nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn:** Dưới tác động của biến đổi

khí hậu, gần như chắc chắn nắng nóng sẽ xảy ra với tần suất và cường độ ngày càng gay gắt hơn. Hạn hán và xâm nhập mặn sẽ trở nên khắc nghiệt hơn. Nhiều giá trị kỷ lục mới về nhiệt độ đã được thiết lập. Nắng nóng gay gắt ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ năm 2014, với nền nhiệt độ cao phổ biến từ 39 - 40°C, nhiều nơi trên 40°C, kéo dài kỷ lục trong vòng 60 năm qua; Ngày 20 tháng 4 năm 2019, nhiệt độ quan trắc được tại trạm khí tượng Hương Khê (Hà Tĩnh) là 43,4°C, là giá trị nhiệt độ cao nhất từ trước đến nay được quan trắc tại Việt Nam. Những năm gần đây, hiện tượng ENSO ngày càng có tác động nghiêm trọng đến nước ta, các đợt El Nino đã gây ra hạn hán trên phạm vi rộng, tình trạng cạn kiệt nguồn nước tại các dòng sông trên cả nước ngày càng phổ biến, trong đó đặc biệt nghiêm trọng là đợt hạn hán và xâm nhập mặn xảy ra trong năm 2015/2016 và 2019/2020 tại các tỉnh thuộc Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Theo dự báo, xâm nhập mặn có nguy cơ tăng cao trong tương lai, đặc biệt là ở vùng

ĐBSCL. Vào cuối thế kỷ 21, chiều sâu xâm nhập ứng với độ mặn 1 ‰ có thể tăng lên trên 20 km trên các sông sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, xấp xỉ 10 km trên sông Hồng - Thái Bình [2].

- **Rét đậm, rét hại:** Xảy ra thường xuyên và duy trì nhiều ngày, nhất là ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Trong đó đặc biệt là đợt rét đầu năm 2016, được đánh giá có nền nhiệt độ thấp nhất trong vòng 100 năm qua. Với tác động của biến đổi khí hậu, nền nhiệt độ trung bình có thể tăng nhưng các đợt lạnh bất thường dự báo sẽ xảy ra nhiều hơn trong tương lai.

### **Tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững**

Theo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2017, Việt Nam hướng tới mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm

mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững. Trong đó, bao gồm 17 mục tiêu chính và 115 mục tiêu cụ thể.

### **Tính dễ bị tổn thương và phơi bày trước hiểm họa gia tăng**

Tính dễ bị tổn thương và mức độ phơi bày trước hiểm họa đang gia tăng được xác định trong từng bối cảnh cụ thể, tương tác với hiểm họa tạo nên các rủi ro [3]. BĐKH làm thay đổi hiện tượng cực đoan, thông qua đó làm thay đổi mức độ phơi bày và tính dễ bị tổn thương hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân sinh. Ở Việt Nam, BĐKH làm gia tăng hiện tượng cực đoan và thiên tai, mức độ phơi bày và tính dễ bị tổn thương. Tùy thuộc vào điều kiện của từng vùng, chịu tác động của các yếu tố khác nhau mà đối tượng bị tổn thương và mức độ bị tổn thương cũng khác nhau, các lĩnh vực dễ bị tổn thương nhất là nông nghiệp và an ninh lương thực, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài

nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, nơi cư trú và hạ tầng kỹ thuật. Tất cả các vùng đều bị tổn thương do thiên tai gia tăng, trong đó đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, khu vực ven biển miền Trung là các vùng dễ bị tổn thương nhất.

Trong mỗi vùng, nhóm người nghèo, dân tộc thiểu số, những người có thu nhập phụ thuộc vào khí hậu, người già, phụ nữ, trẻ em, người bị bệnh tật bị tổn thương cao nhất do BĐKH.

### **Sự gia tăng rủi ro do biến đổi khí hậu**

Sự gia tăng rủi ro và tác động tiềm tàng của BĐKH đối với các lĩnh vực, các khu vực, cộng đồng và cơ sở hạ tầng liên quan bao gồm:

Dải ven bờ với chiều dài hơn 3.000km và các vùng biển hải đảo Việt Nam là vùng sẽ chịu nhiều rủi ro gia tăng và các nguy cơ, tác động tiềm tàng nhiều nhất liên quan đến BĐKH và NBD. Với sự thay đổi có xu thế gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan dẫn đến gia tăng rủi ro cho các vùng, các lĩnh vực và các đối tượng dễ bị tổn thương. Trong tương lai nếu mực nước biển

dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích Tp. Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích ĐBSCL có nguy cơ bị ngập dẫn đến mất đất canh tác nông nghiệp, nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp bị nhiễm mặn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân các khu vực này[2].

Tương tự như vậy, rủi ro sẽ ngày càng gia tăng đối với các vùng đồng bằng châu thổ và đô thị lớn, đặc biệt là các đô thị ven biển do mật độ dân cư cao, có quy hoạch đô thị và quy hoạch không gian chưa xét đến giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH. Đây cũng nơi tập trung nhiều tài sản, công trình hạ tầng và các nhóm dân cư dễ bị tổn thất nhất. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, ở ĐBSCL, ước tính hàng trăm ngàn ha đất bị ngập, hàng triệu người có thể bị mất nhà cửa nếu nước biển dâng cao. Sản lượng lương thực có nguy cơ giảm sút lớn, đe dọa tới an ninh lương thực của quốc gia. Diện

tích canh tác nông nghiệp sử dụng nguồn nước ngọt như lúa, màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản sẽ bị thu hẹp, năng suất và sản lượng sẽ suy giảm. Cá nước ngọt dự kiến sẽ suy giảm vì diện tích đất đồng bằng và dòng sông nhiễm mặn gia tăng. Ngược lại, cá nước mặn, lợ sẽ phát triển. Diện tích nuôi tôm, sò và hải sản khác có thể sẽ gia tăng trong tương lai

Vùng núi phía Bắc và duyên hải Trung bộ sẽ chịu nhiều rủi ro hơn do lũ quét và trượt lở đất khi chế độ mưa thay đổi, với tần suất và cường độ mưa lớn ngày càng nhiều. Với đặc điểm là khu vực có tỷ lệ đói nghèo cao, nguồn lực để ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế, môi trường sinh thái bị suy thoái, địa hình phức tạp, sinh kế của người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phụ thuộc chủ yếu vào nông lâm nghiệp và thiên nhiên, đây là lĩnh vực dễ bị tổn thương nhất trước tác động của BĐKH.

Những vùng có rủi ro cao hơn và dễ bị tổn thương hơn do hạn hán và thiếu nước dân đến hoang mạc hoá bao gồm: Duyên hải Trung Bộ và

Nam Trung Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ, trung du và khu vực Tây Nguyên.

### **3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các mục tiêu phát triển bền vững**

BĐKH có thể tác động đến việc đạt được các mục tiêu PTBV, thể hiện qua các quá trình sau: (1) Quá trình diễn ra từ từ, bao gồm các yếu tố: Nhiệt độ tăng, nước biển dâng; và (2) Quá trình diễn ra nhanh thông qua việc gia tăng các cực đoan, bao gồm các yếu tố: Bão; lũ lụt; lũ quét; mưa lớn và ngập lụt đô thị; hạn hán; nắng nóng; rét hại; xâm nhập mặn.

Kết quả tính toán của Bộ Tài nguyên Môi trường [3] cho thấy, mức độ tác động của BĐKH đến các mục tiêu PTBV, tương ứng là: Mục tiêu 6: (10,6%); Mục tiêu 13: (8,9%); Mục tiêu 10: (7,6%); Mục tiêu 1: (6,8%); Mục tiêu 3: (6,8%); Mục tiêu 5: (6,8%); Mục tiêu 9: (6,8%); Mục tiêu 8: (5,9%); Mục tiêu 11: (5,9%); Mục tiêu 2: (5,1%); Mục tiêu 7: (5,1%); Mục tiêu 15: (5,1%); Mục tiêu 12: (4,7%); Mục tiêu 4: (3,8%); Mục tiêu 14: (3,8%); Mục tiêu 16: (3,4%); Mục tiêu 17: (3,0%). Từ kết quả phân tích, có thể thấy các mục

tiêu 6 và mục tiêu 13 là nhạy cảm nhất đối với BĐKH, nói một cách khác, BĐKH và cực đoan gia tăng sẽ gây trở ngại lớn nhất cho việc đạt được mục tiêu 6 về “Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người” và mục tiêu 13 về “Ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai”.

Mức độ tác động đến các mục tiêu PTBV do nhiệt độ tăng, nước biển dâng, bão và áp thấp nhiệt đới, mưa cực đoan và ngập lụt đô thị, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nắng nóng và rét hại tương ứng là 11,5%, 17,3%, 11,1%, 12,0%, 11,1%, 16,3%, 10,6%, 8,7%, và 1,4%. Từ kết quả phân tích trên, có thể thấy nước biển dâng và hạn hán có tác động lớn nhất đến các mục tiêu PTBV.

### **4. Các đề xuất và kiến nghị**

BĐKH tác động đến các ngành, các vùng miền của cả nước và các đối tượng người dân và do đó, BĐKH sẽ là nguy cơ hiện hữu đối với các mục tiêu PTBV của Việt Nam. Để có thể đảm bảo được các mục tiêu PTBV, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực và thực hiện nhiều giải

pháp thích ứng, từ các chính sách, chiến lược, kế hoạch đến các chương trình dự án cụ thể.

Trong điều kiện BĐKH làm gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần suất và cường độ, đòi hỏi sự nỗ lực hơn nữa trong công tác phòng tránh thiên tai của cả hệ thống chính trị, xã hội. Để tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xanh và bền vững tại Việt Nam, chúng ta cần quan tâm một số nội dung sau:

*Thứ nhất*, hoàn thiện hệ thống chính sách, chiến lược, kế hoạch liên quan đến phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, chương trình, dự án có liên quan, đặc biệt là trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội các Bộ, ngành và địa phương

*Thứ hai*, nâng cao năng lực phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các địa phương, các bộ ban ngành trong phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*Thứ ba*, tăng cường hợp tác, hỗ

trợ nghiên cứu, dự báo, cảnh báo sớm các hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan để kịp thời cảnh báo đến người dân. Vì thông tin, dữ liệu KTTV được xác định đúng với tính chất thực tế là nguồn tài nguyên số, một trong những dữ liệu “đầu vào” quan trọng để xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương.

*Thứ tư*, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi của hệ thống tự nhiên và xã hội trước các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; Triển khai các giải pháp thích ứng nhằm giảm thiểu thiệt hại gây bởi các tác động liên quan đến những thay đổi của khí hậu trong tương lai.

*Thứ năm*, xây dựng năng lực của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; xây dựng các chương trình giáo dục, đào tạo và các kênh truyền thông hiệu quả để chuyển tải thông tin; Tăng cường các giải pháp huy động nguồn lực tài chính cho thích ứng với biến đổi khí hậu; tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại đối với phát triển kinh tế - xã hội ■

# PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

● **ĐẶNG HOÀNG HẢI**

*Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương*

## **I. Tình hình phát triển thương mại điện tử Việt Nam giai đoạn 2013-2019**

Mặc dù thương mại điện tử (TMĐT) giai đoạn 2016 - 2019 tại các quốc gia phát triển đang có dấu hiệu chững lại thì tại Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, lĩnh vực này lại phát triển có tính nhảy vọt, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng và quy mô thị trường. Theo Statista, thị trường TMĐT của Mỹ hiện có chỉ số tăng trưởng khoảng 12%/năm, trong khi đó tỷ lệ này ở Đông Nam Á đạt 33 - 35%. Báo cáo của Google và Temasek cho thấy, Indonesia và Việt Nam là một trong những quốc gia dẫn đầu xu hướng tăng trưởng (lần lượt 49% và 38% từ 2015 đến 2019).

Tại Việt Nam, thị trường TMĐT bán lẻ năm 2019 ghi nhận doanh thu 10,07 tỷ USD chiếm 4,8% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. TMĐT

đang trở thành một hình thái kinh doanh phổ cập của doanh nghiệp và có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng người tiêu dùng Việt Nam.

### **1. Tình hình ứng dụng TMĐT trong cộng đồng**

Việc mua bán qua các website TMĐT từ 2013 đến nay trở thành hoạt động phổ biến với doanh nghiệp và cộng đồng. Các mặt hàng được mua sắm trực tuyến phổ biến nhất hiện nay bao gồm quần áo, giày dép, mỹ phẩm (59%), đồ công nghệ, điện tử (47%), thiết bị đồ dùng gia đình (47%) v.v.. Phương thức thanh toán và giao hàng cũng được các doanh nghiệp thực hiện tương đối linh hoạt, đáp ứng hầu hết các yêu cầu của người mua từ chuyển khoản, thanh toán bằng thẻ cho đến thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng - COD (năm 2013 khoảng 74%, năm 2018 là 82%). Giao dịch TMĐT ngày nay không chỉ diễn ra trên website, qua



các thiết bị điện tử truyền thống như máy tính để bàn, máy tính xách tay, mà còn phát triển mạnh trên các ứng dụng qua các thiết bị điện tử khác như điện thoại thông minh, đồng hồ thông minh, máy tính bảng. Khảo sát cho thấy tỷ lệ người dân truy cập Internet qua điện thoại di động tăng nhanh từ 50% năm 2013 lên 89% năm 2018.

(1) Tỷ lệ người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến tăng từ 57% năm 2013 lên 67% năm 2018. Trong đó, 3 loại hàng hóa được người tiêu dùng lựa chọn phổ biến nhất là quần áo, giày dép và mỹ phẩm; Đồ công nghệ và điện tử và thiết bị đồ dùng gia đình giai đoạn 2013 – 2018.

(2) Các kênh mua sắm trực tuyến: Người tiêu dùng chủ yếu mua sắm trực tuyến thông qua website TMĐT (năm 2013: 61%, năm 2018: 68%), diễn đàn/mạng xã hội (năm 2013: 45%, năm 2018: 51%). Mua sắm trực tuyến thông qua ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động tăng nhanh từ 6% năm 2013 lên đến 41% năm 2018.

(3) Hình thức thanh toán: Thanh toán tiền mặt khi nhận hàng COD là

phương thức thanh toán phổ biến được người tiêu dùng lựa chọn (năm 2013: 74%, năm 2018: 82%). Tiếp đến là chuyển khoản qua ngân hàng (năm 2013: 41%, năm 2018: 48%), thẻ thanh toán quốc tế (năm 2013: 11%, năm 2018: 19%), ví điện tử (năm 2013: 8%, năm 2018: 7%).

(4) Đánh giá của người tiêu dùng khi mua sắm trực tuyến: Tỷ lệ người tiêu dùng trả lời Hài lòng khi mua sắm trực tuyến tăng từ 29% năm 2013 lên 54% năm 2018.

## **2. Tình hình ứng dụng kinh doanh TMĐT tại các doanh nghiệp Việt Nam**

Từ năm 2013 đến nay, Cục TMĐT và KTS (Bộ Công Thương) đã tiến hành khảo sát khoảng hơn 3.000 doanh nghiệp trên cả nước nhằm đánh giá mức độ mức độ tham gia TMĐT của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh.

- Tỷ lệ doanh nghiệp xây dựng website trung bình 43% trong cả giai đoạn 2013 - 2018. Trong số 43% doanh nghiệp có website năm 2018, có 49% doanh nghiệp cập nhật thông tin trên website hàng ngày, 25% doanh nghiệp có kế hoạch cập nhật

thông tin theo tuần;

- Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia Sàn giao dịch TMĐT trung bình 11% trong giai đoạn 2013 - 2018. Năm 2018, 32% doanh nghiệp tham gia khảo sát có tiến hành quảng cáo hoặc bán hàng qua mạng xã hội, tăng 8% so với năm 2014;

- 39% doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua website TMĐT (tăng so với 35% năm 2013). Để đặt hàng, 41% doanh nghiệp sử dụng website TMĐT (giảm so với 50% năm 2013).

- Tỷ lệ website TMĐT có phiên bản tương thích với thiết bị di động tăng từ 15% năm 2014 lên 72% năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động tăng từ 11% năm 2014 lên 13% năm 2018;

- Đánh giá hiệu quả của việc bán hàng qua các hình thức: Nhìn chung, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao hiệu quả hoạt động TMĐT qua các hình thức tăng qua các năm. Năm 2018, 35% doanh nghiệp đánh giá việc bán hàng qua website của doanh nghiệp là hiệu quả cao (tăng so với 23% doanh nghiệp của năm 2014); 39% doanh nghiệp đánh giá việc bán hàng qua mạng xã hội là hiệu quả cao (tăng

so với năm 2014 với 16% doanh nghiệp); 22% doanh nghiệp đánh giá việc bán hàng qua ứng dụng di động là hiệu quả cao (tăng so với năm 2014 với 13%); 18% doanh nghiệp đánh giá cao việc bán hàng qua Sàn giao dịch TMĐT (tăng so với 16% doanh nghiệp năm 2014).

### **3. Tình hình sử dụng dịch vụ công trực tuyến của doanh nghiệp**

- Tình hình sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ công trực tuyến ít nhất 1 lần/năm tăng từ 57% năm 2013 lên 73% năm 2018. Riêng năm 2018, trong 73% doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ công trực tuyến ít nhất 1 lần/năm, khai báo thuế điện tử là dịch vụ công trực tuyến được sử dụng nhiều nhất với 88% doanh nghiệp khảo sát đã sử dụng, tiếp đến là đăng ký kinh doanh với 42% doanh nghiệp sử dụng, khai báo hải quan có 21% doanh nghiệp sử dụng, 15% doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ,...

- Đánh giá lợi ích của dịch vụ công trực tuyến, năm 2018, 52% doanh nghiệp đánh giá sử dụng dịch vụ công

trực tuyến là rất có ích (tăng so với 39% năm 2013), 46% doanh nghiệp đánh giá là có ích (năm 2013: 55%) và chỉ 1% doanh nghiệp đánh giá không có ích (năm 2013: 6%)./.

## **II. Hạ tầng chính sách, pháp luật cho thương mại điện tử**

### **1. Tổng quan chung**

Năm 2005, Quốc hội thông qua ba luật có tính chất đặt nền tảng pháp lý cho TMĐT, đó là Luật Thương mại, Bộ Luật Dân sự và Luật Giao dịch điện tử. Về cơ bản ba luật này thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong các giao dịch dân sự và thương mại. Tuy nhiên, cả ba luật này đều chưa có quy định cụ thể, chi tiết về TMĐT. Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về TMĐT cũng chỉ làm rõ hơn các nguyên tắc của Luật Giao dịch điện tử đối với việc sử dụng thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại, chưa đưa ra được những quy định cụ thể điều chỉnh các phương thức kinh doanh TMĐT trong xã hội.

Trong giai đoạn 2006 - 2012, TMĐT tại Việt Nam phát triển nhanh và có nhiều thay đổi, các mô hình

TMĐT mới xuất hiện ngày càng nhiều, đa dạng về chủ thể tham gia, phức tạp về bản chất hoạt động, các phương thức kinh doanh mới dựa trên nền tảng và tận dụng các tính năng riêng biệt của phương tiện điện tử, ví dụ như mô hình mua theo nhóm qua mạng, mô hình sàn giao dịch hàng hóa trực tuyến, đấu giá trực tuyến, mua hàng trên mạng xã hội. v.v... Một số hình thức biến tướng của kinh doanh đa cấp phát triển mạnh, với đối tượng kinh doanh không phải là hàng hóa mà là dịch vụ trên một số website; tuy nhiên, các văn bản pháp luật trong giai đoạn này chưa bao quát và chưa có chế tài xử lý. Các hoạt động thương mại sử dụng phương tiện điện tử cũng ngày càng đa dạng, qua máy tính, điện thoại, máy tính bảng, các hoạt động TMĐT không chỉ giới hạn trên website mà còn cả trên các ứng dụng (applications) trên các thiết bị di động. Trong giai đoạn này, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về TMĐT trở nên hết sức cần thiết.

Ngày 16 tháng 5 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử thay thế Nghị định số 57/2006/NĐ-

CP năm 2006. Trái với Nghị định trước đây chỉ gồm những quy định khung nhằm làm rõ hơn các nguyên tắc của Luật Giao dịch điện tử đối với việc sử dụng thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại, Nghị định mới về TMĐT quy định cụ thể về các hoạt động TMĐT cũng như công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, với mục tiêu thiết lập hành lang pháp lý cho các giao dịch TMĐT được tiến hành một cách minh bạch, trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh, qua đó tạo điều kiện để TMĐT phát triển, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và xây dựng các tập quán thương mại hiện đại cho Việt Nam. Hai Thông tư hướng dẫn hoạt động TMĐT qua website và qua ứng dụng trên thiết bị di động bao gồm:

- Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;

- Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

Đối với các văn bản về chế tài xử lý

vi phạm hành chính, ngày 19/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định số 124/2015/NĐ-CP).

Về hoạt động thanh tra, kiểm tra về TMĐT, ngày 14/12/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 127/2015/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động ngành Công Thương. Ngày 10/8/2016, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 15/2016/TT-BCT hướng dẫn một số quy định về thanh tra chuyên ngành Công Thương. Các văn bản trên là cơ sở pháp lý để cơ quan chức năng thực hiện tốt hơn hoạt động quản lý, giám sát, kiểm tra các website TMĐT và ứng dụng di động nhằm phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm trong lĩnh vực quản lý của mình.

Ngoài ra, với mỗi giai đoạn phát triển TMĐT, từ năm 2005 đến nay, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch tổng thể 5 năm cho từng giai đoạn nhằm định hướng phát triển TMĐT

một cách khoa học, đồng bộ và có kế thừa thành tựu, xu hướng phát triển TMĐT của thế giới.

Về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai và ứng dụng TMĐT, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 689/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển TMĐT giai đoạn 2014 – 2020.

### **III. Tình hình triển khai, thực thi pháp luật về thương mại điện tử**

#### **1. Về quản lý hoạt động TMĐT**

Thực hiện quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, từ năm 2013 Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký/thông báo website TMĐT qua Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT ([www.online.gov.vn](http://www.online.gov.vn)). Số lượng doanh nghiệp và cá nhân thực hiện thủ tục thông báo/đăng ký tăng nhanh trong giai đoạn 2013 – 2018, cụ thể: từ 1.923 tài khoản doanh nghiệp năm 2013 lên 34.678 tài khoản năm 2018 (tăng 18 lần); từ 305 tài khoản cá nhân năm 2013 lên đến 12.036 năm 2018 (tăng 39,5 lần); từ 344 hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT năm 2013 lên 4.132 hồ sơ năm 2018 (tăng 12 lần); từ 518 hồ sơ thông báo website TMĐT bán

hàng lên đến 45.817 hồ sơ năm 2018 (tăng 88,4 lần).

Số liệu thống kê từ Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT cho thấy, đến năm 2018, số lượng website TMĐT bán hàng được xác nhận thông báo là 24.247 website, tăng 37,4 lần so với năm 2013; trong khi đó, số lượng website cung cấp dịch vụ TMĐT được xác nhận đăng ký năm 2018 là 1.091 website, tăng 6,9 lần so với năm 2013.

Việc thực hiện thông báo, đăng ký website/ứng dụng TMĐT của thương nhân, tổ chức, cá nhân đối với Bộ Công Thương là bước quan trọng trong việc minh bạch hóa thông tin, hỗ trợ công tác quản lý hoạt động TMĐT cũng như công tác bảo vệ người tiêu dùng trong giải quyết tranh chấp khi các giao dịch có các vấn đề xảy ra. Hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu trên mạng phải được cung cấp những thông tin cơ bản để khách hàng có thể xác định chính xác đặc tính của hàng hóa, dịch vụ nhằm tránh sự hiểu lầm khi quyết định việc thực hiện giao dịch; đối với thông tin về người sở hữu website/ứng dụng TMĐT, các thông tin tối thiểu cũng

phải được công bố công khai trên giao diện của website/ứng dụng TMĐT.

## **2. Về hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm**

Thông qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT, Bộ Công Thương đã tiếp nhận nhiều thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân về các trường hợp vi phạm liên quan đến TMĐT, đây cũng là địa chỉ các thông tin cảnh báo được đăng tải đến người tiêu dùng. Ví dụ, trường hợp xử lý vi phạm trong tháng 8/2018 đối với việc một số website TMĐT đăng bán các sản phẩm đồ chơi trẻ em có sử dụng bản đồ “đường lười bò” trên Biển Đông. Trong thời gian ngắn, Bộ Công Thương đã thông tin tới tất cả các sàn giao dịch TMĐT lớn để yêu cầu (i) kiểm tra, rà soát, gỡ bỏ khỏi website và ứng dụng TMĐT các sản phẩm đồ chơi, ấn phẩm có sử dụng bản đồ nêu trên (nếu có), (ii) đối với các sàn giao dịch TMĐT, triển khai các biện pháp kỹ thuật/bộ lọc, nhân sự kiểm duyệt... nhằm ngăn chặn, loại bỏ và xử lý các sản phẩm vi phạm và các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật khác (nếu có) trên website và ứng dụng

TMĐT theo quy định. Kết quả, cùng với việc tháo gỡ các mặt hàng vi phạm pháp luật trên các website, ứng dụng TMĐT, thông qua dữ liệu trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT, cơ quan quản lý chức năng đã nhanh chóng xác minh được đối tượng vi phạm, đồng thời kiểm tra, lập biên bản và thu giữ nhiều thùng hàng của đối tượng này .

Liên quan đến hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực TMĐT. Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã tiến hành thanh tra, kiểm tra nhiều trường hợp vi phạm hành chính trong TMĐT, xử lý nhiều trường hợp vi phạm liên quan đến hàng giả hàng nhái trên môi trường mạng. Cụ thể, tổng mức xử phạt vi phạm hành chính năm 2015 là 3.5 tỷ VNĐ , năm 2016 là 4.5 tỷ VNĐ và năm 2017 là gần 6 tỷ đồng, năm 2018 là 7 tỷ đồng.

## **3. Khó khăn, hạn chế trong phát triển TMĐT**

### **(1) Về hạ tầng pháp lý liên quan thương mại điện tử**

Hạ tầng pháp luật và cơ chế chính sách về TMĐT trong thời gian vừa qua đã có vai trò rất tích cực trong

việc tạo dựng môi trường cho sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam. Trong đó, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về TMĐT (Nghị định số 52) mặc dù định danh rõ nét các mô hình TMĐT ở thời điểm đó, quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hoạt động TMĐT theo hướng tạo điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh, người dân thực hiện mua bán trên môi trường điện tử. Tuy nhiên, sau 06 năm triển khai Nghị định nói trên, thực tiễn cho thấy nhiều nội dung chưa được điều chỉnh, điển hình như phạm vi điều chỉnh của Nghị định không bao gồm đối tượng cung cấp hoạt động TMĐT xuyên biên giới; do đó, việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa trên các mạng xã hội/các website, ứng dụng TMĐT của nước ngoài tại thị trường Việt Nam còn chưa được điều chỉnh. Mặt khác, chế tài xử lý vi phạm hành chính tại Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chưa bao

quát được tất cả hành vi trong TMĐT. Nguyên nhân của các hạn chế nói trên chủ yếu do:

- Sự đổi mới liên tục của công nghệ mà hoạt động TMĐT là lĩnh vực chịu nhiều tác động nhất dẫn tới việc các văn bản, chính sách hiện hành chưa đáp ứng, theo kịp xu hướng và thực tiễn trong môi trường kinh doanh số hóa.

- Nhiều mô hình TMĐT mới xuất hiện, đa dạng về cách thức hoạt động, đặc biệt các mô hình có tính chất xuyên biên giới, phức tạp về chủ thể tham gia và chưa được điều chỉnh bởi các khuôn khổ pháp luật hiện hành.

- Những vi phạm liên quan tới hàng giả, hàng cấm, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, buôn lậu, gian lận thương mại ngày càng trở nên tinh vi. Việc lợi dụng thương mại điện tử để kinh doanh các mặt hàng nói trên diễn biến phức tạp; do đặc điểm của TMĐT, việc thu thập thông tin, thu thập chứng cứ, sử dụng công nghệ trong điều tra vụ việc còn gặp nhiều khó khăn.

## **(2) Về dịch vụ bưu chính, logistics cho thương mại điện tử**

Thị trường bưu chính chuyển phát

hiện nay vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ, nguồn lực tài chính không đủ để thích ứng với khoa học công nghệ, việc ứng dụng CNTT còn chậm chưa bắt kịp được yêu cầu của xu thế, dẫn đến năng lực cạnh tranh kém, nhất là so với các doanh nghiệp logistics có vốn đầu tư nước ngoài.

Một số doanh nghiệp bưu chính chuyển phát lớn như VNPost, Viettel Post... gặp khó khăn về quỹ đất, hạ tầng mặt bằng để xây dựng hệ thống kho bãi, trung tâm khai thác, chia chọn... nhất là tại các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vũng Tàu, Cần Thơ... Mặt khác, hầu hết các doanh nghiệp bưu chính chuyển phát đều thiếu nhân lực có trình độ và kinh nghiệm về TMĐT cũng như logistics. Trình độ lao động trong bưu chính về cơ bản chưa đáp ứng được đòi hỏi/yêu cầu của việc áp dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, phục vụ cho TMĐT.

Dịch vụ logistics - giao hàng chặng cuối - hoàn tất đơn hàng còn nhiều hạn chế. Theo thông tin của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, hầu hết

các doanh nghiệp chuyển phát có kho riêng, tuy nhiên năng lực kho chưa đáp ứng nhu cầu nên phần lớn các doanh nghiệp chuyển phát vẫn phải thuê ngoài. Công nghệ quản lý kho lạc hậu, chi phí lưu kho và quản lý kho còn cao (ở nhiều doanh nghiệp chi phí này chiếm trên 20% tổng doanh thu).

Hiện Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hoạt động logistics, trong đó có chuyển phát. Thực tế có rất nhiều doanh nghiệp chuyển phát trong TMĐT bản thân vừa là doanh nghiệp bưu chính, vừa là doanh nghiệp chuyển phát. Do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các Bộ, ngành trong việc thúc đẩy hoạt động chuyển phát phát triển.

### ***(3) Về hạ tầng thanh toán cho thương mại điện tử***

Việc thanh toán bằng tiền mặt vẫn còn khá phổ biến trong các giao dịch dân sự của người dân, chủ yếu do thói quen sử dụng. Thanh toán trực tuyến trong TMĐT chưa tương xứng với tiềm năng phát triển (bán hàng qua



mạng nhưng khi thanh toán vẫn chủ yếu bằng tiền mặt). Khảo sát năm 2019 cho thấy, có hơn 80% người dân vẫn ưu tiên lựa chọn hình thức nhận hàng trả tiền (COD) cho các giao dịch mua sản phẩm/dịch vụ trên Internet. Bên cạnh nguyên nhân tỷ trọng COD cao do thiếu lòng tin khi mua hàng trên các website/ứng dụng TMĐT, còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập, cần xử lý, như: lừa đảo qua mạng, trình độ văn minh thương mại, tâm lý ngại tiếp cận với công nghệ mới, ngại công khai hóa thu nhập, doanh thu, sử dụng tiền mặt với những mục đích không minh bạch...

Về các giao dịch thanh toán dịch vụ công ích qua ngân hàng được đánh giá chưa nhiều, đặc biệt là ở địa bàn vùng sâu, vùng xa; việc kết nối giữa ngân hàng với các tổ chức cung ứng dịch vụ công ích vẫn còn có những khó khăn, tốc độ triển khai chậm.

#### **(4) Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong TMĐT**

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong TMĐT, đặc biệt đối với tình trạng lợi dụng TMĐT để kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên web-

site TMĐT đang gặp nhiều khó khăn, bất cập do những nguyên nhân chủ yếu sau:

*Một là*, Phương thức, thủ đoạn hoạt động của đối tượng vi phạm ngày càng tinh vi: Nhiều đối tượng không có kho hàng hay cửa hàng, chỉ tiếp nhận đặt online; phân tán hàng hóa nhiều nơi; chỉ giao hàng với số lượng dè dặt nhỏ lẻ, khó xác định được kho hàng; chỉ bán hàng qua cộng tác viên trung gian; nhiều khi trên website đăng nhiều sản phẩm nhưng thực tế chỉ nhận đơn hàng rồi đặt qua đơn vị khác để làm trung gian kiếm lời;

*Hai là*, Việc mua tên miền, thiết lập website và các trang mạng xã hội dễ dàng được tạo ra và đóng lại trong thời gian nhanh chóng;

*Ba là*, Người mua khó nhận biết được hàng hóa thật - giả trên mạng do thông tin đưa trên mạng chỉ bao gồm hình ảnh và thông tin của hàng thật;

*Bốn là*, Trình độ kỹ thuật, năng lực nghiệp vụ của các cán bộ quản lý, thực thi còn yếu, trang thiết bị phục vụ thực thi công vụ chưa đáp ứng được những thay đổi của công nghệ sản xuất, mô hình kinh doanh mới;

*Năm là*, Việc phối hợp giữa các đơn

vị liên quan đến xử lý các hành vi vi phạm về hàng giả hàng nhái trong thương mại điện tử như Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ người tiêu dùng,... vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, bản thân sự phối hợp giữa chủ sở hữu nhãn hiệu đối với các cơ quan chức năng còn nhiều bất cập.

#### **(5) Hạn chế nguồn nhân lực cho thương mại điện tử**

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) là nền tảng để nền kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp sang kinh tế tri thức; làm thay đổi cơ bản khái niệm đổi mới công nghệ, trang thiết bị trong các dây chuyền sản xuất. Với công nghệ, các doanh nghiệp có thể phối hợp và triển khai những công việc mà trước đây chỉ các doanh nghiệp lớn mới có thể làm được, chủ yếu tập trung vào ứng dụng công nghệ theo các mô hình kinh doanh mới để tạo năng lực cạnh tranh khác biệt. Do đó, nhu cầu về nguồn nhân lực công nghệ cao, có chuyên môn về công nghệ thông tin, thương mại điện tử là rất lớn.

Việt Nam đang ở trong thời kỳ cơ

cấu “dân số vàng”, thời kỳ mà dân số trong độ tuổi lao động cao nhất nhưng nguồn nhân lực của nước ta, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao lại thiếu hụt về số lượng, hạn chế về chất lượng và bất cập về cơ cấu. Mặc dù số lượng các trường có đào tạo chuyên ngành về thương mại điện tử và các môn học liên quan tăng lên trong giai đoạn gần đây, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

Do đó, trong thời gian tới cần có các giải pháp thiết thực tăng cơ cấu nguồn nhân lực về công nghệ thông tin và thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.

#### **IV. Giải pháp phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025**

Một số giải pháp cho TMĐT cơ quan quản lý nhà nước cần tập trung và triển khai trong thời gian tới, với mục tiêu xây dựng thị trường TMĐT lành mạnh, có tính cạnh tranh bền vững phù hợp với bối cảnh phát triển của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.0 nói chung và nền kinh tế số nói riêng:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách

nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển TMĐT trong bối cảnh CMCN 4.0. Đồng thời, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động TMĐT, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong TMĐT.

- Đẩy mạnh đầu tư công nghệ để phát triển TMĐT theo chiều sâu, khuyến khích các doanh nghiệp TMĐT tiên phong tập trung phát triển những ứng dụng tiên tiến trên nền tảng công nghệ mới của cuộc CMCN lần thứ tư, từ đó nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của thị trường TMĐT Việt Nam, coi đây là một động lực cho sự phát triển của kinh tế số trong thời gian tới.

- Chú trọng và các giải pháp xây dựng thị trường, nâng cao lòng tin người tiêu dùng trong TMĐT. Theo đó, mục tiêu thu hẹp về khoảng cách giữa các thành phố lớn và các địa phương về mức độ phát triển TMĐT. Tập trung các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi TMĐT trong doanh nghiệp và cộng đồng.

- Về hạ tầng thanh toán điện tử, tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý

cho việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động thanh toán, các dịch vụ thanh toán mới; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật để thúc đẩy thanh toán điện tử, hạn chế việc thanh toán bằng tiền mặt trong các giao dịch thanh toán trong nền kinh tế. Theo đó, tăng cường ứng dụng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt mới, hiện đại, tiện ích, tiện lợi, dễ sử dụng (như thanh toán qua QR code, điện thoại, Internet, thẻ phi tiếp xúc...), áp dụng các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn tiên tiến để đáp ứng tốt hơn yêu cầu thanh toán của nền kinh tế.

- Về hạ tầng chuyển phát và logistic cho TMĐT, đặc biệt nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy lĩnh vực bưu chính phát triển làm hạ tầng chuyển phát và logistics cho thương mại điện tử. Theo đó, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bưu chính đáp ứng sự phát triển của thị trường thông qua việc rà soát, tháo gỡ khó khăn, rào cản cho doanh nghiệp; xây dựng định hướng, chiến lược để lĩnh vực bưu chính tiếp tục phát triển nhanh và bền vững ■

# TỌA ĐÀM CHUYÊN GIA VỀ MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG DỰ THẢO BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TRÌNH ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG



Nhằm tiếp tục làm rõ một số vấn đề lý luận - thực tiễn đặt ra, đặc biệt là những vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau, góp phần phục vụ hoàn thiện Dự thảo văn kiện trình Đại hội XIII của

Đảng, trong tháng 5 và 6-2020, các tiểu ban của Hội đồng Lý luận Trung ương đã tổ chức 13 cuộc tọa đàm chuyên gia. Tham dự tọa đàm là các cộng tác viên tư vấn, các nhà khoa học, quản lý có nhiều kinh

nghiệm, thực tiễn ở nhiều cơ quan khoa học, bộ, ngành Trung ương. Đồng chí Hoàng Trung Hải, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó trưởng Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam và đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã tham dự và chỉ đạo một số cuộc tọa đàm.

**Về lĩnh vực chính trị** có các tọa đàm: (1) “Chủ đề, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá chiến lược”; (2) “Một số vấn đề lý luận-thực tiễn về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng”. Tọa đàm tập trung thảo luận các vấn đề: Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước với tư cách Đảng cầm quyền; về đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền gắn với cải cách hành chính và kiểm tra, giám

sát, kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong Đảng; về xây dựng và thực hiện phong cách làm việc khoa học, dân chủ, hiệu quả trong điều kiện Cách mạng công nghiệp 4.0 và bối cảnh hậu Covid-19; về đổi mới,

nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành, thực hiện nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; (3) “Một số vấn đề lý luận-thực tiễn về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”. Tọa đàm tập trung thảo luận vào các nội dung: Vấn đề mấu chốt để thực hiện cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc

**Nhằm tiếp tục làm rõ một số vấn đề lý luận - thực tiễn đặt ra, đặc biệt là những vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau, góp phần phục vụ hoàn thiện Dự thảo văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng, trong tháng 5 và 6-2020, các tiểu ban của Hội đồng Lý luận Trung ương đã tổ chức 13 cuộc tọa đàm chuyên gia.**

thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; khâu đột phá trong đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Chính phủ; trọng tâm của Chiến lược cải cách tư pháp trong giai đoạn mới; giải pháp chủ yếu để

hoàn thiện hệ thống tổ chức của chính quyền địa phương, đô thị...

**Về lĩnh vực kinh tế** có các tọa đàm:

(1) “Các thành phần kinh tế và xu thế phát triển các thành phần kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tọa đàm đã thảo luận sâu vào các vấn đề: Những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra về phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam; xu hướng vận động các thành phần kinh tế và vấn đề định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế nhiều thành phần; kinh tế nhà nước có phải là thành phần kinh tế không? nếu có thì theo tiêu chí nào?; vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; (2) “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện Cách mạng công nghiệp 4.0”. Tọa đàm tập trung thảo luận vào các vấn đề: Đánh giá tổng quát những kết quả, hạn chế về nhận thức lý luận, tổ chức thực tiễn về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta giai đoạn 2016-2020; khái quát những nội dung cốt yếu về cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề cơ bản liên quan rút ra cho Việt Nam; đánh giá mức độ sẵn sàng

tham gia cách mạng 4.0 của Việt Nam, những điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức; đề xuất những chủ trương, giải pháp đột phá về thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa liên quan đến Dự thảo Báo cáo Chính trị và Dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030 trình Đại hội XIII của Đảng; (3) “Cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong điều kiện mới”. Tọa đàm thảo luận sâu vào các vấn đề: Bối cảnh tình hình mới, những yếu tố ảnh hưởng tới cơ cấu lại nền kinh tế; những nhận thức, quan điểm còn khác nhau gây khó khăn cho việc cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; những kết quả đạt được, hạn chế, yếu kém, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra phải tiếp tục giải quyết; đề xuất mục tiêu, quan điểm, giải pháp, nhiệm vụ tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng đất nước trong 5 năm và 10 năm tới.

**Về lĩnh vực văn hóa-xã hội và con người** có các tọa đàm: (1) “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: Ý nghĩa, thực trạng, vấn đề và giải pháp”. Tọa đàm đã thảo luận sâu vào các

vấn đề: Thực trạng về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta thời gian qua và định hướng các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0; thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống doanh nghiệp hiện nay. Đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp khắc phục trong giai đoạn mới; những điểm nghẽn về thể chế và giải pháp khắc phục trong thực hiện chủ trương đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới; những đột phá cần có để phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học nhằm góp phần đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phát triển nhanh, bền vững trong thời kỳ mới; (2) “Định hướng chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh-bền vững đất nước trong giai đoạn mới”. Tọa đàm đã thảo luận sâu vào các vấn đề: Đánh giá thực trạng việc thực hiện chiến lược phát triển

khoa học và công nghệ thời gian qua; luận giải vì sao khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; những vấn đề đặt ra về nhận thức, quan điểm, thể chế phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh-bền vững đất nước trong thời kỳ mới; những điểm nghẽn lớn về thể chế, tổ chức, cơ chế hoạt động cản tháo gỡ để khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đề xuất những giải pháp phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm làm cho khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới; (3) “Vấn đề kiểm soát và xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội: Thực trạng, vấn đề và giải pháp”. Tọa đàm đã trao đổi về các nội dung: Nhận thức mới về kiểm soát, xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội; đánh giá thực trạng, nguyên nhân chủ yếu của những mâu thuẫn, xung đột xã hội và các giải pháp xử lý trong thời gian

vừa qua; dự báo xu hướng của mâu thuẫn, xung đột xã hội trong những năm tới và các vấn đề đặt ra; đề xuất quan điểm, cơ chế, giải pháp để giải quyết, hạn chế, giảm nhẹ những mâu thuẫn, xung đột xã hội trong giai đoạn mới; (4) “Biến đổi khí hậu, nước biển dâng: Nguy cơ, vấn đề và định hướng giải pháp ứng phó”. Tọa đàm đã thảo luận sâu vào các vấn đề: Cơ sở khoa học, nhận thức chung về biến đổi khí hậu, nước biển dâng toàn cầu và nguyên nhân; đánh giá thực trạng và dự báo về tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sống của Việt Nam trong thời gian tới; quan điểm, định hướng và những giải pháp cơ bản, lâu dài, giải pháp đột phá để ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong giai đoạn mới;

**Về lĩnh vực quốc phòng-an ninh-đối ngoại** có các tọa đàm: (1) “Dự báo tình hình Biển Đông năm 2020-2021”; (2) “Những vấn đề mới nổi bật của tình hình thế giới và tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại Việt Nam trong thời gian tới”. Tọa đàm đã trao đổi về các vấn đề:

Những vấn đề mới nổi bật của tình hình thế giới; tác động từ những vấn đề mới nổi bật của thế giới đối với quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Việt Nam; những định hướng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong bối cảnh mới; (3) “Những vấn đề bức thiết đặt ra để bảo đảm thực hiện định hướng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới”. Tọa đàm đã tập trung thảo luận các nội dung: Những vấn đề bức thiết đang đặt ra của tình hình quốc tế, khu vực liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Việt Nam, tới việc thực hiện định hướng bảo vệ Tổ quốc XHCN trong tình hình mới; vấn đề an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống; những diễn biến mới của quan hệ quốc tế dưới tác động của đại dịch Covid-19 và những dự báo về chiều hướng thay đổi, điều chỉnh chiến lược của các nước lớn tại khu vực Châu Á - Thái bình dương; đề xuất các giải pháp thiết thực trong việc xây dựng lực lượng, nâng cao khả năng bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong mọi tình huống ■

PV